

Số: /BC-CTK

Trà Vinh, ngày tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2024

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; tình trạng bất ổn an ninh, chính trị leo thang tại một số quốc gia, khu vực tiềm ẩn rủi ro tới sự ổn định và phát triển kinh tế toàn cầu; kinh tế thế giới bước đầu phục hồi nhưng còn chậm; thiên tai, biến đổi khí hậu tác động tới kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia.

Trong nước, Bộ, ngành và địa phương nghiêm túc, quyết liệt thực hiện các giải pháp đề ra trong Nghị quyết số 01/NQ-CP về phát triển kinh tế - xã hội. Tình hình kinh tế - xã hội của nước ta duy trì xu hướng tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Tuy nhiên sức ép lạm phát còn lớn; sản xuất kinh doanh dự báo còn khó khăn; nhu cầu các thị trường xuất, nhập khẩu lớn, truyền thống của Việt Nam chưa được cải thiện nhiều.

Trước tình hình trên, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả, thiết thực và toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2024 trên các lĩnh vực như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 ước tính tăng 10,27% so với cùng kỳ năm trước, tăng đều cả 3 khu vực. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,51%, đóng góp 0,94 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 22,15%, đóng góp 7,54 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,25%, đóng góp 1,75 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất và sản lượng lúa Đông Xuân tăng khá cao do thời tiết thuận lợi, giá lúa tăng cao nhiều hộ nông dân tích cực chăm sóc, đàn heo phát triển tương đối ổn định ở những hộ có năng lực chủ động con giống và chăn nuôi quy mô lớn. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 tăng 4,94%, đóng góp 0,91 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 0,62%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp sản xuất điện tiếp tục đà tăng trưởng, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục được duy trì phát triển ổn định. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 tăng 24,93% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 7,3 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành sản xuất điện là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 30,85%, đóng góp 6,86 điểm phần trăm; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,18%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 4,97%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm, ngành xây dựng của tỉnh tiếp tục tăng trưởng với một số công trình được chuyển tiếp chuyển tiếp từ năm 2023 và một số đơn vị hỗ trợ xây nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn về nhà ở của tỉnh như: Bộ Công an hỗ trợ 1.290 căn nhà; Công ty xổ số Trà Vinh hỗ trợ 300 căn; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hỗ trợ 1.999 căn,...

Trong khu vực dịch vụ, các hoạt động thương mại và vận tải diễn ra sôi động. Đóng góp của một số ngành dịch vụ vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2024 như sau: ngành bán buôn và bán lẻ tăng 9,71%, đóng góp 0,82 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi tăng 19,42% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,43 điểm phần trăm;... Tuy nhiên, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 5,46%, làm giảm 0,19 điểm phần trăm do hiện nay hiện nay tỉnh đang tăng cường kiểm tra nồng độ cồn của người tham giao thông nên người dân đã hạn chế tổ chức ăn uống ngoài gia đình.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 23,51%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 40,95%; khu vực dịch vụ chiếm 30,16%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,38 (Cơ cấu tương ứng của 6 tháng đầu năm 2023 là 25,07%; 37,52%; 31,51%; 5,9%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sáu tháng đầu năm 2024, tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa tỉnh có một số thuận lợi như nguồn nước ngọt cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất, dịch bệnh trên cây trồng, thủy sản và một số bệnh trong chăn nuôi như: cúm gia cầm, LMLM gia súc, viêm da nổi cục trên trâu bò được kiểm soát; sản xuất lúa Đông Xuân trúng mùa, được giá; giá dừa khô, cua biển, heo hơi giữ ở mức cao; diện tích nuôi tôm thâm canh mật độ cao phát triển mạnh; các chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật tiếp tục được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, bệnh dịch tả heo Châu Phi xuất hiện cục bộ ở một số địa phương nhưng nhanh chóng được khống chế, không lây lan; nắng nóng gay gắt nên nông dân chậm xuống giống lúa vụ Hè Thu (để hạn chế thiệt hại); giá tôm nước lợ có tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp, mặt khác có thời điểm xuất hiện bệnh tôm chết sớm nên nông dân chậm thả nuôi (diện tích nuôi thủy sản thấp hơn cùng kỳ). Giá cam sành, cá lóc, bò hơi, gia cầm ở mức thấp (giá cá lóc thấp hơn giá thành từ 5.000 - 7.000 đồng/kg; cam sành

thấp hơn giá thành từ 1.000 - 3.000 đồng/kg) ảnh hưởng đến thu nhập, đời sống của người dân.

a) Nông nghiệp

*** Cây lúa**

- *Lúa Mùa năm 2024*: Kết thúc lúa vụ Mùa năm 2024 nông dân trong tỉnh gieo trồng đạt 1.007 ha, so cùng kỳ giảm 11,82% hay giảm 135 ha do một số địa phương chuyển một phần diện tích gieo trồng lúa Mùa sang gieo sạ lúa Thu Đông mang lại hiệu quả cao hơn. Năng suất đạt 47,05 tạ/ha, so cùng kỳ tăng 6,42% hay tăng 2,84 tạ/ha. Sản lượng đạt 4.737 tấn, so cùng kỳ giảm 6,16% hay giảm 311 tấn do diện tích gieo trồng giảm.

- *Lúa vụ Đông Xuân 2024*: Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân 2024 đạt 61.739 ha; so cùng kỳ giảm 0,52% hay giảm 320 ha. Diện tích xuống giống lúa Đông Xuân giảm so với cùng kỳ do một số diện tích đất gò cao, thiếu nước canh tác, những vùng có nguy cơ nước mặn xâm nhập cao nên nông dân đã chuyển đổi sang trồng cây màu. Tính đến nay trên địa bàn tỉnh đã thu hoạch dứt điểm lúa đông xuân 2024 đạt 61.719 ha; so với diện tích xuống giống chỉ đạt 99,97% do 20 ha lúa tại xã Hòa Lợi thuộc huyện Châu Thành xuống giống ngoài vùng quy hoạch không chủ động được nước tưới tiêu nên mất trắng. Năng suất gieo trồng đạt 66,99 tạ/ha so cùng kỳ tăng 9,78% hay tăng 5,97 tạ/ha, so với kế hoạch đạt 102,27% (kế hoạch 65,50 tạ/ha); năng suất lúa Đông Xuân 2024 tăng so cùng kỳ do thời tiết thuận lợi, giá lúa tăng cao nhiều hộ nông dân tích cực chăm sóc, bón phân cân đối đúng giai đoạn phát triển của cây lúa nên năng suất tăng so cùng kỳ. Sản lượng lúa vụ Đông Xuân năm 2024 đạt 413.588 tấn, so với cùng kỳ tăng 9,21% hay tăng 34.880 tấn; so với kế hoạch đạt 111,76% (kế hoạch 370.075 tấn).

- *Lúa Hè Thu năm 2024*: Trong tháng 6/2024 nông dân trong tỉnh tiếp tục gieo trồng lúa Hè Thu năm 2024 với diện tích ước đạt 59.670 ha. Nâng tổng số từ đầu vụ đến nay ước đạt 67.889 ha, so cùng kỳ giảm 293 ha. Diện tích xuống giống lúa Hè Thu giảm so cùng kỳ do thời tiết nắng nóng kéo dài thiếu nước tưới tiêu nên tiến độ xuống giống chậm.

- *Tình hình sâu bệnh*: Trong tháng 6/2024 có 1.989 ha diện tích lúa Hè Thu bị nhiễm sâu bệnh: Đạo ôn, ốc bươu vàng, chuột cắn phá và xuất hiện bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu ở mức độ nhẹ không ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lúa.

*** Cây màu**

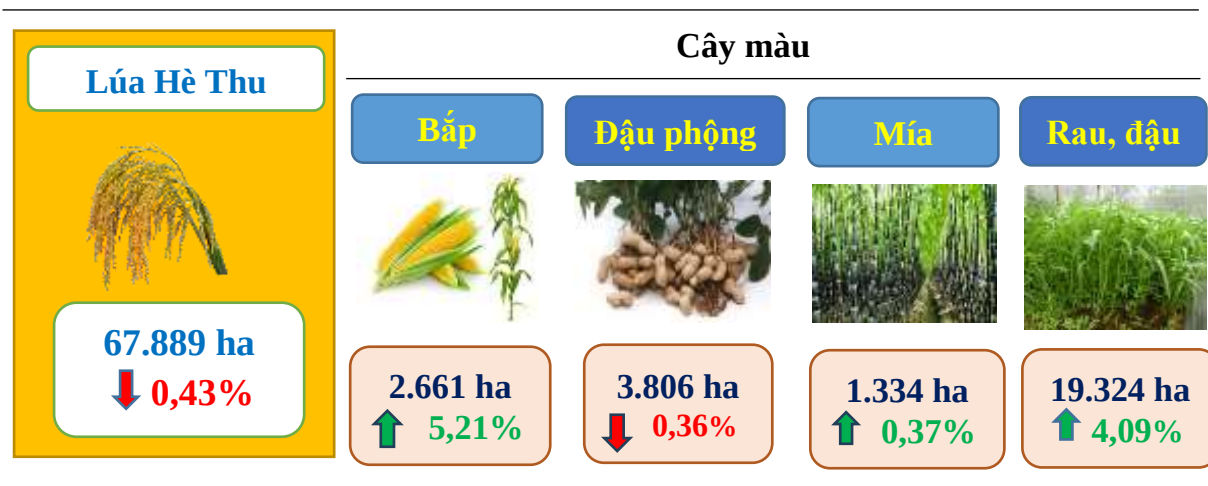
- *Cây màu vụ Đông Xuân năm 2024*: Kết thúc diện tích gieo trồng cây màu vụ Đông Xuân toàn tỉnh gieo trồng đạt 27.522 ha, so cùng kỳ tăng 3,87% hay tăng 1.025 ha. Diện tích gieo trồng cây màu tăng do giá các loại cây màu ổn định ở mức cao nên nông dân tranh thủ xuống giống; ngoài ra, nông dân chuyển một số diện tích gieo trồng lúa kém hiệu quả sang gieo trồng hoa màu để cung cấp theo

nhu cầu thực phẩm hàng ngày và trong dịp Tết của người dân tộc Khmer,... Diện tích gieo trồng lũy kế một số cây màu vụ Đông Xuân năm 2024 chủ yếu như: bắp 2.335 ha, tăng 5,50% hay tăng 122 ha so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 660 ha, tăng 1,03% hay tăng 7 ha; khoai mì (sắn) 219 ha, giảm 3,73% hay giảm 9 ha; đậu phộng (lạc) 3.414 ha, giảm 0,47% hay giảm 16 ha; lác (cói) 1.192 ha, giảm 2,92% hay giảm 36 ha; rau đậu các loại 14.162 ha, tăng 4,91% hay tăng 663 ha; mía ước gieo trồng được 1.180 ha, tăng 26,66% hay tăng 248 ha;...

- *Cây màu vụ Mùa năm 2024*: Trong tháng 6/2024 nông dân trong tỉnh tiếp tục gieo trồng cây màu vụ Mùa năm 2024 với diện tích gieo trồng ước đạt 3.827 ha. Nâng tổng số từ đầu vụ đến nay gieo trồng đạt 7.953 ha, so cùng kỳ tăng 5,85% hay tăng 440 ha. Diện tích gieo trồng cây màu tăng chủ yếu là diện tích cây màu thực phẩm, rau các loại tăng vì giá bán một số loại cây màu thực phẩm ổn định, thời tiết thuận lợi để xuống giống nên người dân mở rộng diện tích canh tác. Diện tích gieo trồng một số cây màu vụ Mùa năm 2024 chủ yếu như: bắp 326 ha, tăng 3,16% hay tăng 10 ha so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 228 ha, tăng 55,48% hay tăng 73 ha; khoai mì (sắn) 58 ha, giảm 8,68% hay giảm 5 ha; đậu phộng (lạc) 391 ha, tăng 0,61 hay tăng 2 ha; lác (cói) 320 ha, tăng 7,83% hay tăng 23 ha; rau đậu các loại 5.163 ha, tăng 1,91% hay tăng 97 ha; mía ước gieo trồng được 154 ha, giảm 61,19% hay giảm 243 ha;...

- Diện tích gieo trồng một số cây màu chủ yếu tính từ đầu năm 2024 đến nay như: bắp 2.661 ha, tăng 5,21% hay tăng 132 ha so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 888 ha, tăng 9,82% hay tăng 79 ha; khoai mì (sắn) 277 ha, giảm 4,81% hay giảm 14 ha; đậu phộng (lạc) 3.806 ha, giảm 0,36% hay giảm 14 ha; lác (cói) 1.512 ha, giảm 0,83% hay giảm 13 ha; rau đậu các loại 19.324 ha, tăng 4,09% hay tăng 760 ha; mía ước gieo trồng được 1.334 ha, tăng 0,37% hay tăng 5 ha;...

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến 15/6/2024)



* Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm

Trong tháng 6/2024 nông dân trong tỉnh trồng mới 75 ha cây ăn quả; nâng tổng số từ đầu năm 2024 đến nay diện tích gieo trồng ước đạt 206 ha, so cùng kỳ giảm 49,66% hay giảm 226 ha. Trong tháng, nông dân thu hoạch các loại cây ăn quả sản lượng ước đạt 15.829 tấn, tính chung 6 tháng đầu năm 2024 sản lượng thu hoạch ước đạt 176.381 tấn, so cùng kỳ tăng 10,02% hay tăng 16.069 tấn.

* Chăn nuôi

Trong 6 tháng đầu năm 2024 tình hình chăn nuôi của tỉnh có sự chuyển đổi từ nuôi nhỏ lẻ sang nuôi tập trung, quy mô từ vừa đến lớn. Tổng đàn heo tăng so cùng kỳ, tập trung ở các hộ có năng lực chủ động con giống, có điều kiện trang bị các thiết bị vật tư và kỹ thuật đáp ứng điều kiện nuôi an toàn sinh học, nuôi quy mô lớn. Đàn bò phát triển chậm, do giá bò hơi thấp, hiệu quả chăn nuôi không cao. Đàn gia cầm giảm do giá thức ăn ở mức cao, giá gia cầm hơi không tăng, hiệu quả chăn nuôi thấp, các cơ sở chăn nuôi giảm quy mô đàn. Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh như sau:

Đàn trâu hiện có 238 con, so cùng kỳ giảm 5,93% hay giảm 15 con.

Đàn bò hiện có 235.860 con, so cùng kỳ giảm 7,02% hay giảm 17.803 con. Đàn bò giảm so cùng kỳ do hiện nay giá bán bò thịt giảm mạnh, chi phí chăn nuôi tăng cao, nuôi hiệu quả kinh tế rất thấp có nhiều hộ nuôi bị thua lỗ nên người nuôi có xu hướng giảm đàn.

Đàn heo hiện có 276.320 con, so cùng kỳ tăng 6,51% hay tăng 16.898 con. Giá heo hơi trong thời gian gần đây đã tăng trở lại là điều kiện thuận lợi cho những hộ chăn nuôi tập trung đầu tư tái đàn trở lại từ đó làm cho tổng đàn heo trên địa bàn tỉnh tăng so cùng kỳ.

Đàn gia cầm hiện có 6.398,80 ngàn con, so với cùng kỳ giảm 0,98% hay giảm 63,34 ngàn con (trong đó: đàn gà 4.872,90 ngàn con, giảm 2,31% hay giảm 115,20 ngàn con so cùng kỳ). Đàn gà giảm do giá các loại chi phí đều tăng, trong khi giá gà hơi giảm nên người nuôi hạn chế tăng đàn.

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm
Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm 2023



b) Lâm nghiệp

Lĩnh vực lâm nghiệp trong tháng 6/2024 tập trung vào chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã trồng trong năm trước và không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Trong tháng sản lượng khai thác gỗ ước đạt 11.078 m³, nâng tổng số đến nay ước đạt 37.042 m³, so cùng kỳ giảm 4,21% hay giảm 1.628 m³. Sản lượng khai thác củi ước đạt 7.880 ste, nâng tổng số đến nay ước đạt 128.090 ste, so cùng kỳ giảm 1,99% hay giảm 2.600 ste.

c) Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản trong tháng 6 năm 2024 ước đạt 26.579 tấn tôm cá các loại, tăng 14,28% hay tăng 3.321 tấn so cùng kỳ năm trước. Chia ra, sản lượng cá ước đạt 14.764 tấn, tăng 17,25% hay tăng 2.172 tấn; tôm ước đạt 9.899 tấn, tăng 4,88% hay tăng 461 tấn; thủy sản khác ước đạt 1.917 tấn, tăng 56,09% hay tăng 689 tấn. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 93.495 tấn, so cùng kỳ giảm 3,26% hay giảm 3.149 tấn (Quý I tổng sản lượng ước đạt 30.146 tấn, giảm 2,45%; Quý II tổng sản lượng ước đạt 63.349 tấn, giảm 3,64% so cùng kỳ). Trong tổng lũy kế, sản lượng cá ước đạt 48.097 tấn, giảm 6,39% hay giảm 3.283 tấn; tôm ước đạt 36.892 tấn, tăng 5,43% hay tăng 1.902 tấn; thủy sản khác ước đạt 8.506 tấn, giảm 17,21% hay giảm 1.768 tấn.

*** Nuôi trồng thủy sản**

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 6/2024 ước đạt 22.588 tấn, tôm, cá các loại, tăng 12,49% hay tăng 2.508 tấn so cùng kỳ năm trước. Chia ra: cá ước đạt 12.277 tấn, tăng 15,80% hay tăng 1.675 tấn; tôm ước đạt 9.530 tấn, tăng 4,17% hay tăng 382 tấn; thủy sản khác ước đạt 781 tấn, tăng 136,64% hay tăng 451 tấn. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 71.811 tấn, so cùng kỳ giảm 3,85% hay giảm 2.877 tấn (Quý I tổng sản lượng ước đạt 19.990 tấn, giảm 2,92%; Quý II tổng sản lượng ước đạt 51.822 tấn, giảm 4,21% so cùng kỳ). Trong tổng lũy kế, sản lượng cá ước đạt 34.207 tấn, giảm 12,23% hay giảm 4.768 tấn; tôm ước đạt 34.809 tấn, tăng 6,30% hay tăng 2.064 tấn; thủy sản khác ước đạt 2.795 tấn, giảm 5,85% hay giảm 174 tấn. Sản lượng nuôi trồng giảm chủ yếu ở loại hình nuôi cá lóc và cá các loại; sản lượng cá lóc giảm (giảm 3.078 tấn so cùng kỳ) do những tháng đầu năm giá cá lóc xuống thấp, chi phí thả nuôi tăng cao, nuôi không hiệu quả, người nuôi sợ thua lỗ nên nhiều hộ hạn chế thả nuôi; Sản lượng cá các loại giảm (giảm 1.622 tấn so cùng kỳ) do những tháng đầu năm nắng nóng kéo dài nguồn nước các kênh thấp, tiến độ thả nuôi chậm nên đến nay cá chưa đạt kích cỡ thu hoạch.

*** Khai thác thủy hải sản**

Tổng sản lượng khai thác thủy hải sản trong tháng 6/2024 ước đạt 3.991 tấn tôm, cá các loại, tăng 25,59% hay tăng 813 tấn so với cùng kỳ năm trước. Tính

chung 6 tháng đầu năm 2024, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 21.684 tấn, so cùng kỳ giảm 1,24% hay giảm 272 tấn (Quý I tổng sản lượng ước đạt 10.156 tấn, giảm 1,50%; Quý II tổng sản lượng ước đạt 11.527 tấn, giảm 1,01% so cùng kỳ). Trong đó, sản lượng khai thác biển 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 19.696 tấn, giảm 1,29% hay giảm 258 tấn so với cùng kỳ năm trước. Theo kết quả điều tra thủy sản 01/12/2023 trên địa bàn toàn tỉnh có 782 tàu thuyền khai thác có động cơ, so với cùng kỳ giảm 8,43% hay giảm 72 chiếc; ngoài ra, một số tàu cá đánh bắt hải sản gần bờ sử dụng phương tiện, ngư cụ theo phương thức truyền thống do thiếu nguồn vốn đầu tư để hiện đại hóa phương tiện nên hiệu quả khai thác rất thấp; giá bán hải sản khai thác thấp và phụ thuộc vào thương lái; giá thuê mướn nhân công tăng cao lợi nhuận của chủ tàu giảm một số chủ tàu chưa yên tâm ra khơi khai thác. Khai thác nội địa cũng gặp không ít khó khăn, số phương tiện, lao động tham gia khai thác thủy sản nội địa giảm.

*** Tình hình thả nuôi thủy sản**

Trong tháng 6/2024 trên địa bàn tỉnh diện tích thả nuôi tôm, cua, cá các loại ước đạt 5.028 ha, nâng tổng số đến nay diện tích thả nuôi ước đạt 25.375 ha; so cùng kỳ giảm 2,53% hay giảm 658 ha.

*** Tình hình thả nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh mật độ cao**

Tính đến trung tuần tháng 6/2024 đã có 3.289 hộ thả nuôi với 1.677 triệu con tôm giống trên diện tích 1.502,28 ha theo hình thức thâm canh mật độ cao¹.

Hình 3. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2024

So với cùng kỳ năm 2023



*** Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác**

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến ngày 15/6/2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 415,79 ha đất lúa kém hiệu quả chuyển

¹ Chia ra: huyện Duyên Hải (1.374 hộ, con giống 802,65 triệu con, diện tích 376,11 ha); thị xã Duyên Hải (1.618 hộ, con giống 644,4 triệu con, diện tích 1.020,78 ha); huyện Cầu Ngang (297 hộ, con giống 229,95 triệu con, diện tích 105,4 ha).

đổi sang trồng màu, trồng cỏ nuôi bò, trồng mới vườn cây ăn trái và trồng dừa và nuôi thủy sản².

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh 6 tháng đầu năm 2024 có nhiều thuận lợi. Công nghiệp chế biến chế tạo duy trì tăng trưởng ổn định, đặc biệt ngành chủ lực sản xuất điện tăng trưởng mạnh thúc đẩy chỉ số toàn ngành công nghiệp của tỉnh tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng mạnh do cùng kỳ năm trước ngành sản xuất nhiệt điện chỉ có Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 được vận hành, các Nhà máy còn lại không được huy động (tạm ngừng huy động theo Lệnh điều độ từ tháng 6/2022 đến tháng 4/2023 mới được huy động trở lại) và trong 6 tháng cùng kỳ năm trước Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh chỉ vận hành 3 tuabin, hiện nay là 18 tuabin (*tăng 15 tuabin*).

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6/2024 dự ước giảm 3,50% so với tháng trước và tăng 20,51% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 15,95% và tăng 9,54%; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,50% và tăng 5,72%; sản xuất và phân phối điện giảm 4,14% và tăng 23,68%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,75% và tăng 10,73%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước quý II năm 2024 tăng 34,91% so với quý trước và tăng 37,25% so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là ngành sản xuất và phân phối điện, do nắng nóng kéo dài, nhu cầu sử dụng điện tăng cao, ngành điện phải huy động các Nhà máy nhiệt điện với mức sản lượng cao (tăng 41,76% so với quý trước và tăng 46,31% so với cùng kỳ năm trước). Các ngành còn lại chỉ có ngành khai khoáng giảm 10,87% so với quý trước do kết thúc vụ sản xuất muối, còn lại ngành công nghiệp chế biến chế tạo và ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều tăng trưởng tích cực.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 58,87% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 101,76%, quý II tăng 37,25%). Cụ thể theo từng ngành như sau:

- Ngành khai khoáng: chỉ số sản xuất ngành khai khoáng ước quý II/2024 giảm 10,87% so với quý trước do kết thúc vụ sản xuất muối vào đầu tháng 5/2024; so với cùng kỳ năm trước tăng 3,81%. Tính chung chỉ số ngành khai khoáng 6 tháng đầu năm tăng 3,18% so cùng kỳ (quý I tăng 2,63%, quý II tăng 3,81%). Vụ sản xuất muối năm nay có thuận lợi là nắng nóng kéo dài, sản lượng thu hoạch được nhiều (tăng khoảng 30%), tuy nhiên giá thấp hơn cùng kỳ khoảng 50% (giá muối hiện nay được thu mua với giá khoảng 1.121 đồng/kg, trong khi cùng thời

² Chuyển sang trồng bắp 41,8 ha, trồng đậu phộng 8,02 ha, trồng mía 30,4 ha, trồng rau-củ-quả 101,45 ha, trồng cỏ 17,1 ha, trồng cây khác 0,1 ha, cây ăn trái 146,9 ha, cây dừa 62,92 ha, kết hợp nuôi trồng thủy sản 5,6 ha, chuyên nuôi thủy sản 1,5 ha..

điểm năm 2023 giá muối khoảng 2.283 đồng/kg) làm cho hộ dân sản xuất muối mất thu nhập khá nhiều.

- Ngành chế biến, chế tạo: tiếp tục đà tăng trưởng ổn định, chỉ số quý II so với quý trước tăng 7,54%, so với quý cùng kỳ năm trước tăng 2,58%. Tính chung chỉ số 6 tháng đầu năm 2024 tăng 3,04% (quý I tăng 3,54%, quý II tăng 2,58%). Một số ngành có chỉ số tăng trưởng tốt như: sản xuất trang phục tăng 15,84%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,78%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 8,68%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 10,21%; sản xuất bộ nguồn dây dẫn điện ô tô tăng 4,42% và công nghiệp chế biến chế tạo khác tăng 25,93%;... Bên cạnh các ngành tăng trưởng tốt, vẫn còn một số ngành tồn tại nhiều khó khăn trong 6 tháng đầu năm 2024 như: ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,47%, cụ thể là ngành chế biến thủy sản giảm 21,25% do tình hình chế biến tôm xuất khẩu vẫn còn khó khăn; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 15,98%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 7,93%.

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí: Đây là ngành chủ lực của tỉnh, chỉ số sản xuất quý II/2024 tăng mạnh 41,76% so với quý trước và tăng 46,31% so với cùng kỳ năm trước. Nâng chỉ số 6 tháng đầu năm ngành sản xuất và phân phối điện tăng 79,1% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 162,52%, quý II tăng 46,31%). Do trong 4 tháng đầu năm 2023 chỉ có một Nhà máy nhiệt điện được vận hành, ba nhà máy còn lại không được huy động. Đồng thời trong 6 tháng đầu năm 2024 tình hình nắng nóng gay gắt, nhu cầu phụ tải điện tăng cao, các Nhà máy nhiệt điện cũng được huy động cao hơn; với sản phẩm nhiệt điện của bốn nhà máy trong quý ước đạt 7.439 triệu kWh, tăng 2.412 triệu kWh so với quý trước và tăng 2.435 triệu kWh so quý cùng kỳ năm trước. Nâng tổng sản lượng nhiệt điện sản xuất 6 tháng đầu năm ước đạt 12.466 triệu kWh, tăng 5.690 triệu kWh (tăng 83,96%) so với cùng kỳ năm 2023.

- Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: chỉ số quý II so với quý trước tăng 3,94%, so với quý cùng kỳ năm trước tăng 8,61%; Chỉ số 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng 9,64% (quý I tăng 10,73%, quý II tăng 8,61%) với sản phẩm nước sinh hoạt 6 tháng đầu năm ước sản xuất và tiêu thụ 20.781 ngàn m³, tăng 2.340 ngàn m³ so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do mùa mưa năm nay đến muộn, nắng nóng kéo dài, nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tăng. Bên cạnh đó thực hiện tốt công tác hỗ trợ các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu, ngày càng có nhiều hộ dân có điều kiện sử dụng nước sạch sinh hoạt, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân vùng nông thôn.

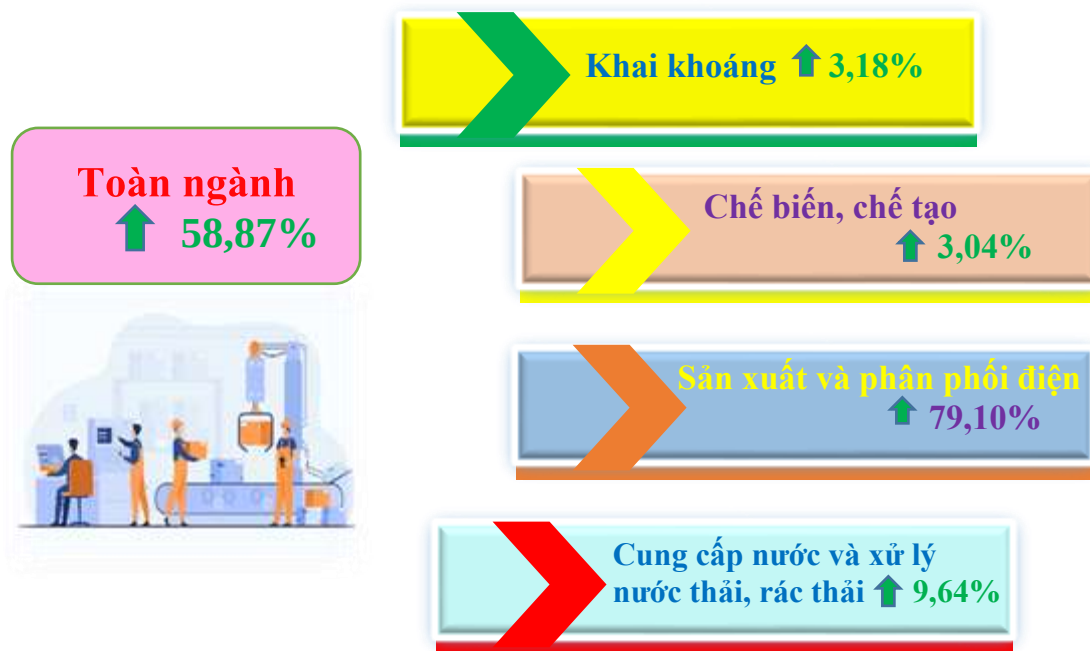
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023 như: gạo xay sát tăng 21,78%; đường RS tăng 6,56%; túi xách tăng 1,72%; các bộ phận của giày, dép bằng da tăng 6,08%; điện sản xuất tăng 78,79%, trong đó Nhiệt điện tăng 83,96%; nước máy thương phẩm tăng 12,69%;... Tuy nhiên, có một sản phẩm giảm so với cùng kỳ như: tôm đông lạnh giảm 29,49%; xơ dừa giảm 37,8%; giấy thành phẩm giảm 1,11%; cacbon hoạt tính giảm 20,08%; dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên giảm 10,07%; bê tông tươi giảm 8,67%;...

Chỉ số tiêu thụ: Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tính chung 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,21% so với cùng kỳ năm trước, ngành có chỉ số tiêu thụ cao nhất là công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất bàn chải đánh răng, sản xuất chổi,...) tăng 50,37%, ngành sản xuất sợi (thảm xơ dừa) tăng 45,11%; ngành sản xuất trang phục tăng 17,2%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 16,79%; sản xuất đồ uống tăng 12,33%; sản xuất bộ dây dẫn điện dành cho ô tô tăng 3,48%; ... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ vật liệu tẽt bện giảm 22,53%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 9,9%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (bê-tông tươi) giảm 8,67% và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 2,06%.

Chỉ số tồn kho: tính đến cuối tháng 6/2024 chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,51% so với cùng thời điểm năm trước, các ngành có chỉ số tồn kho thấp như: ngành sản xuất chế biến thực phẩm giảm 53,11%; ngành sản xuất đồ uống giảm 32,59%; ngành sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 23,03%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao như ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 74,42%; ngành sản xuất thuốc và dược phẩm tăng 8,08%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/6/2024 tăng 0,37% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 6,71% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước so tháng trước giảm 0,08% và tăng 1,98% so cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,71% và tăng 1,81% do Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp Lefaso tăng khoảng 1.095 lao động so với tháng 5/2023; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,24% và tăng 10,27% do tăng thêm 02 công ty có vốn 100% nước ngoài đi vào sản xuất là Công ty cổ phần Hangyang Electronic Việt Nam sản xuất bộ dây dẫn điện xe ô tô, với lao động hiện nay 983 người và công ty TNHH Tera Surplus Việt Nam sản xuất giày da, với số lao động hiện nay là 798 người.

Hình 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024
So với cùng kỳ năm 2023



3. Tình hình doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng 6/2024 toàn tỉnh có 36 doanh nghiệp và 23 đơn vị trực thuộc đăng ký mới với tổng vốn đăng ký là 628 tỷ đồng với 114 lao động. Bên cạnh đó, có 67 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc bổ sung ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn và các thay đổi khác, vốn bổ sung 886 tỷ đồng và hoạt động trở lại 4 doanh nghiệp. Tuy nhiên, đã có 10 doanh nghiệp và 9 đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể; 6 doanh nghiệp và 1 đơn vị trực thuộc tạm ngừng hoạt động. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 5 doanh nghiệp; số doanh nghiệp giải thể giảm 14 doanh nghiệp; số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tăng 4 doanh nghiệp; số doanh nghiệp hoạt động trở lại tăng 2 doanh nghiệp. Tình hình đăng ký qua mạng tiếp tục được các doanh nghiệp lựa chọn, đạt tỷ lệ 92% hồ sơ giảm 8% so với cùng kỳ tháng 6 năm 2023. Tỷ trọng vốn bình quân doanh nghiệp là 17,44 tỷ đồng/doanh nghiệp giảm 14,69 tỷ so với cùng kỳ tháng 6 năm 2023.

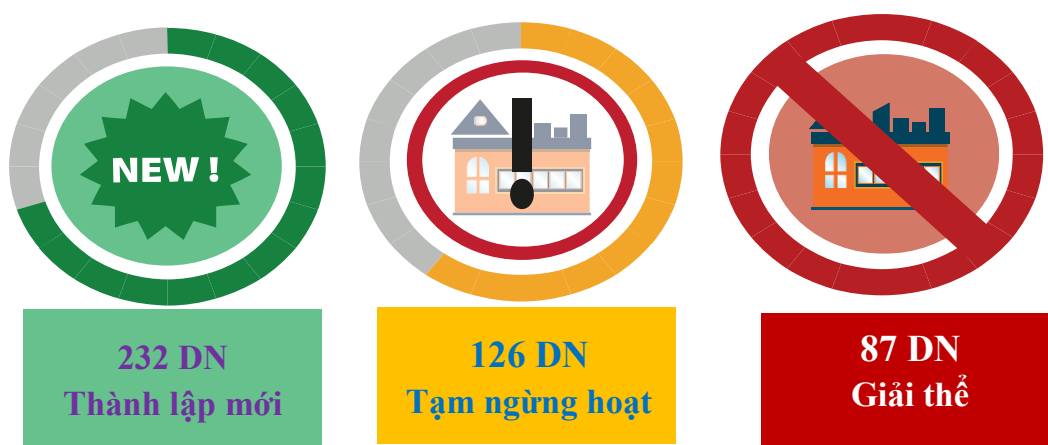
Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 toàn tỉnh có 232 doanh nghiệp và 137 đơn vị trực thuộc đăng ký mới với tổng vốn đăng ký là 1.462,5 tỷ đồng và 974 lao động. Bên cạnh đó, có 386 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc bổ sung ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn và các thay đổi khác, vốn bổ sung 1.219 tỷ đồng; hoạt động trở lại 40 doanh nghiệp. Tuy nhiên, đã có 87 doanh nghiệp, 171 đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể; 126 doanh nghiệp và 64 đơn vị trực thuộc tạm ngừng hoạt

động. So với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 34 doanh nghiệp; số doanh nghiệp giải thể tăng 27 doanh nghiệp; số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tăng 28 doanh nghiệp; số doanh nghiệp hoạt động trở lại giảm 5 doanh nghiệp. Tình hình đăng ký qua mạng tiếp tục được các doanh nghiệp lựa chọn, đạt tỷ lệ 92% hồ giảm 8% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023. Tỷ trọng vốn bình quân doanh nghiệp là 6,3 tỷ đồng/doanh nghiệp giảm 3 tỷ đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Qua kết quả thu thập đã tổng hợp được việc đánh giá tổng quan về xu hướng tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2024 của các doanh nghiệp hoạt động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh tương đối tích cực; thể hiện qua sự đánh giá về xu hướng sản xuất kinh doanh như sau: tỷ lệ các doanh nghiệp đánh giá về sản xuất với tỷ lệ đánh giá là tốt lên chiếm 35,59%; tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sản xuất khó khăn hơn chiếm 25,42%. Các doanh nghiệp đánh giá xu hướng sản xuất quý tiếp theo tiếp tục tích cực hơn, được thể hiện như: tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sản xuất tốt lên chiếm 44,07%; tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sản xuất khó khăn hơn chiếm 16,95% và chỉ số cân bằng là 27,12%.

Hình 5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024



4. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Để đáp ứng nhu cầu mua sắm cho người dân, ngành thương mại Trà Vinh luôn luôn được quan tâm, nhất là về phát triển hạ tầng thương mại. Hiện nay Trà Vinh đã có 07 siêu thị, 02 Trung tâm thương mại và 115 chợ; 24 Cửa hàng tiện lợi; 04 máy bán hàng tự động;... Từ đó giúp ngành thương mại, dịch vụ của tỉnh phát triển tốt và bền vững. Các ngành chức năng luôn quan tâm đến công tác xúc tiến thương mại như: Tổ chức Hội chợ Xúc tiến Thương mại; mở các phiên chợ hàng Việt về nông thôn; giới thiệu, quảng bá, kết nối, tiêu thụ sản phẩm OCOP và nông sản cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh biết; hướng dẫn cho các đơn

vị tham gia xây dựng, cập nhật gian hàng trực tuyến trên các sàn thương mại điện tử (TMĐT) Tiki.vn, Voso.vn, Sendo.vn,... Đồng thời, thực hiện liên kết sàn TMĐT của tỉnh Trà Vinh với sàn TMĐT của 14 tỉnh, thành trên cả nước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2024 ước tính đạt 5.057 tỷ đồng, giảm 2,07% so với tháng trước và tăng 6,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 3.687 tỷ đồng, tăng 0,38% và tăng 13,01%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 735 tỷ đồng, giảm 3,10% và giảm 7,14%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 5,2 tỷ đồng, tăng 32,39% và tăng 45,29%; doanh thu dịch vụ khác đạt 630 tỷ đồng, giảm 13,56% và giảm 10,35%.

Quý II/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 15.359 tỷ đồng, giảm 0,21% so với quý trước (quý I trùng vào dịp Tết Nguyên đán 2024 doanh thu các ngành khá cao) và tăng 11,78% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 30.751 tỷ đồng, tăng 13,19% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể ở các ngành như:

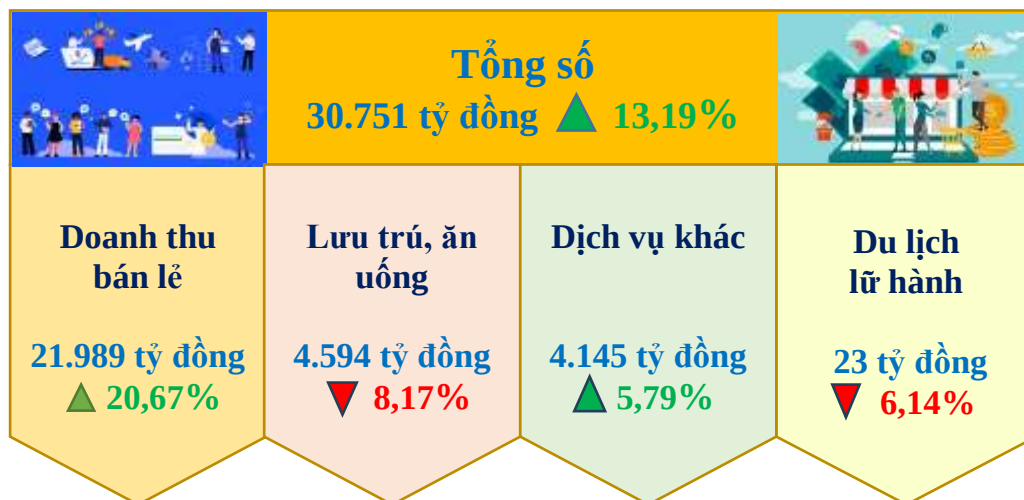
Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 21.989 tỷ đồng, tăng 20,67% so cùng kỳ năm trước, tăng ở một số nhóm hàng sau: nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 24,11% do giá lúa, gạo tăng mạnh; nhóm hàng may mặc tăng 4,58%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,13% do giá xăng, dầu tăng nên chi phí sản xuất tăng đã làm cho giá thành sản phẩm các mặt hàng của nhóm này tăng; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,36%; xăng dầu các loại tăng 47,69%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 14,87%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý tăng 23,87% do giá vàng tăng mạnh; hàng hóa khác tăng 10,27%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 16,82%;...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 4.594 tỷ đồng, giảm 8,17% do hiện nay tỉnh đang tăng cường kiểm tra nồng độ cồn của người tham giao thông nên người dân đã hạn chế tổ chức ăn uống ngoài gia đình.

Doanh thu du lịch lữ hành đạt 23 tỷ đồng, giảm 6,14% do nhu cầu đi du lịch theo tour tại các công ty lữ hành giảm, người dân trong tỉnh chủ yếu du lịch theo hình thức tự phát và đăng ký tour của các công ty lữ hành của tỉnh khác.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 4.145 tỷ đồng, tăng 5,79% so cùng kỳ. Một số ngành tăng mạnh như: kinh doanh bất động sản tăng 12,42%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 4,22%; ngành hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí tăng 10,96%; ngành hoạt động xổ số tăng 4,61%; ngành dịch vụ khác tăng 16,51%;...

**Hình 6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
6 tháng đầu năm 2024
So với cùng kỳ năm 2023**



b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước do người dân thực hiện nghiêm quy định không tham gia giao thông sau khi uống rượu, bia nên dịch vụ xe công nghệ trên địa bàn tỉnh phát triển khá nhiều, đặc biệt từ đầu tháng 5/2024, Vinfast đã đưa vào hoạt động 165 taxi điện.

Doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh tháng 6/2024 ước đạt 335 tỷ đồng, tăng 3,11% so với tháng trước và tăng 34,78% so với tháng cùng kỳ năm trước; quý II ước đạt 985 tỷ đồng, tăng 33,49% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách ước đạt 1.942 tỷ đồng, tăng 34,24% cùng kỳ năm trước (trong đó: doanh thu vận tải hành khách đạt 743 tỷ đồng, tăng 31,83%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 1.172 tỷ đồng, tăng 36,33%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 27 tỷ đồng, tăng 15,25%).

Vận tải hành khách tháng 6/2024 ước tính đạt 2.796 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 3,47% so với tháng trước và luân chuyển 142 triệu lượt khách.km, tăng 4,3%. Quý II năm 2024 ước tính đạt 8.231 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 26,08% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 415 triệu lượt khách.km, tăng 38,75%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách ước đạt 16.060 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 24,37% và luân chuyển 796 triệu lượt khách.km, tăng 32,59% so cùng kỳ, trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước tính đạt 9.650 nghìn lượt khách, tăng 30,41% và 788 triệu lượt khách.km, tăng 32,81%; vận tải hành khách đường sông ước tính đạt 6.410 nghìn lượt khách, tăng 16,26% và 8 triệu lượt khách.km, tăng 14,05% cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 6/2024 ước tính đạt 2.607 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 2,68% so với tháng trước và luân chuyển 219 triệu tấn.km, tăng 1,99%. Quý II năm 2024 ước tính đạt 7.683 nghìn tấn hàng hóa, tăng 32,27% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 647 triệu tấn.km, tăng 25,02%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, vận tải hàng hóa đạt 15.368 nghìn tấn, tăng 36,83% cùng kỳ năm trước và luân chuyển 1.282 triệu tấn.km, tăng 26,96%, trong đó vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 6.973 nghìn tấn, tăng 58,83% và 326 triệu tấn.km, tăng 61,05%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 8.396 nghìn tấn, tăng 22,71% và 955 triệu tấn.km, tăng 18,4%.

c) Hoạt động du lịch

Hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển, công tác quảng bá, xúc tiến du lịch luôn được đẩy mạnh thực hiện với nhiều hình thức như: tuyên truyền quảng bá ấn phẩm du lịch các loại tại các sự kiện, hội chợ triển lãm, hội thảo, hội nghị trong và ngoài tỉnh; giới thiệu và bán các sản phẩm công nghiệp nông thôn, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm OCOP trong các khu du lịch của tỉnh;... Đặc biệt gần đây tỉnh đang phát triển mạnh loại hình du lịch sinh thái cộng đồng tại các địa điểm như Cồn Chim, Cồn Hô, Cồn Ông,...

Trong tháng 6/2024, lượt khách phục vụ lưu trú ước tính đạt 77,1 nghìn lượt khách, tăng 2,86% so với tháng trước, nhưng giảm 2,14% so với cùng kỳ năm trước và 89,4 nghìn ngày khách, tăng 2,63% và tăng 5,44%. Quý II năm nay lượt khách phục vụ lưu trú ước tính đạt 229,6 nghìn lượt khách, giảm 10,89% cùng kỳ năm trước và 266,7 nghìn ngày khách, giảm 5,41% cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lượt khách phục vụ lưu trú ước tính đạt 464,9 nghìn lượt khách, giảm 11,28% so với cùng kỳ năm trước và 527,9 nghìn ngày khách, giảm 8,78%.

Trong tháng 6/2024, lượt khách du lịch theo tour ước đạt 1.498 lượt khách, tăng 27,72% so với tháng trước và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước và 5.092 ngày khách, tăng 31,59% và giảm 8,36%. Quý II năm 2024 lượt khách du lịch theo tour đạt 3.801 lượt khách, giảm 8,16% so với cùng kỳ năm trước và 12.807 ngày khách, giảm 17,77%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, lượt khách du lịch theo tour đạt 6.708 lượt khách, giảm 13,66% so với cùng kỳ năm trước và 22.489 ngày khách, giảm 17,58%.

Công tác quản lý các cơ sở lưu trú du lịch được quan tâm thường xuyên, toàn tỉnh hiện có: 130 cơ sở lưu trú du lịch (03 Nhà Khách, 09 Khách sạn 2 sao, 12 Khách sạn 1 sao, 06 Homestay và 100 cơ sở đạt chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch); 01 Trung tâm thương mại và 33 nhà hàng ẩm thực kết hợp bán đặc sản, hàng lưu niệm.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng³

Tổng nguồn vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến tháng 6/2024 đạt 48.750 tỷ đồng, tăng 3,99% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: nguồn vốn huy động tại chỗ đạt 33.150 tỷ đồng, chiếm 68%/tổng nguồn vốn, tăng 5,73% so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến tháng 6/2024 đạt 46.000 tỷ đồng, tăng 10,46% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: dư nợ ngắn hạn chiếm khoảng 62%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến tháng 6/2024 chiếm tỷ lệ 1,45%/tổng dư nợ, trong mức cho phép của Thống đốc NHNN.

2. Đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tính 6 tháng đầu năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 13.668 tỷ đồng, đạt 40,20% kế hoạch năm 2024 (kế hoạch 34.000 tỷ đồng) và tăng 4,84% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

- Vốn đầu tư của khu vực Nhà nước ước thực hiện 3.374 tỷ đồng, chiếm 24,69% tổng vốn đầu tư phát triển và giảm 15,66% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn Trung ương quản lý thực hiện đạt 1.119 tỷ đồng, giảm 36,77% so cùng kỳ năm trước do Dự án đầu tư xây dựng luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu (giai đoạn 2) đã hoàn thành vào cuối quý I năm 2024 và chuẩn bị đi vào sử dụng. Vốn Nhà nước địa phương quản lý thực hiện 2.251 tỷ đồng, tăng 1,09% do ngay từ đầu năm 2024, các đơn vị được giao vốn xác định việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm; phấn đấu giải ngân hết 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 được giao gắn với bảo đảm chất lượng công trình và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Một số công trình đang tiếp tục thực hiện năm 2024 như: Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái; Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải; Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2); Đầu tư các dự án xây dựng nâng cấp các hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải; Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất; Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh; Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh; Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh; Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất Nông nghiệp; Cầu Long Bình 1 thành phố Trà Vinh; ... và một số công trình khác.

- Vốn đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước ước thực hiện 9.417 tỷ đồng, chiếm 68,89% và tăng 13,89% so với cùng kỳ năm trước. Một số dự án, công

³ Nguồn: NHNN Việt Nam, chi nhánh tỉnh Trà Vinh.

trình có nguồn vốn đầu tư cao được mời gọi đầu tư đang triển khai trên địa bàn tỉnh như dự án Khu bến tổng hợp Định An; dự án Nhà máy sản xuất Hydro xanh Trà Vinh; dự án Khu liên hợp, sản xuất, chế biến thực nghiệm trồng trọt của Công ty Cổ phần Tân Tân Trà Vinh; dự án Khu dược phẩm công nghệ cao TV. Pharm; dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, Trà Vinh; dự án Nhà ở thương mại đường Mậu Thân... Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2024 việc đầu tư và xây dựng hộ dân cư tăng, do năm 2024 Bộ công an hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh tổng 1.290 căn khởi công và hoàn thiện trong quý II và quý III; Công ty xổ số Trà Vinh hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo 300 căn đã và đang thực hiện thi công và bàn giao; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo 1.999 căn đã và đang thực hiện thi công bàn giao và kinh tế trong dân đã dần ổn định sau đợt dịch Covid-19 nên hộ dân có xu hướng xây dựng tăng, sửa chữa nhà ở và đầu tư cho sản xuất kinh doanh nhiều.

- Vốn đầu tư của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước thực hiện 877 tỷ đồng, chiếm 6,42% và tăng 14,11% cùng kỳ năm trước do Công ty TNHH JYC đang đầu tư mới xây dựng xưởng may và một số công ty đang hoạt động cũng có thực hiện đầu tư, sửa chữa như: Công ty TNHH Janakuasa Việt nam, Chi nhánh Công ty TNHH Yazaki EDS Việt Nam tại Trà Vinh, Công ty TNHH MTV CY VINA, ...

**** Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Trong 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh có 01 dự án đầu tư nước ngoài, vốn đăng ký là 2 triệu USD.

**** Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm***

- Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh có tổng mức đầu tư 653 tỷ đồng, tính từ khi khởi công đến nay ước thực hiện đạt 378 tỷ đồng.

- Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh, có tổng mức đầu tư 358 tỷ đồng, tính từ khi khởi công đến nay ước thực hiện đạt 241 tỷ đồng.

- Đầu tư tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Trà Vinh, có tổng mức đầu tư 568 tỷ đồng, tính từ khi khởi công đến nay ước thực hiện đạt 311 tỷ đồng.

- Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất Nông nghiệp, có tổng mức đầu tư 215 tỷ đồng, tính từ khi khởi công đến nay ước thực hiện đạt 153 tỷ đồng.

- Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long, với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2) (2021-2024), có tổng mức đầu tư 1.498 tỷ đồng, tính từ khi khởi công đến nay ước thực hiện đạt 818 tỷ đồng.

- Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thê đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1), có tổng mức đầu tư 1.330,8 tỷ đồng, tính từ khi khởi công đến nay ước thực hiện đạt 85 tỷ đồng; ...

Hình 7. Vốn đầu tư toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2024

So với cùng kỳ năm trước



3. Thu, chi ngân sách Nhà nước⁴

a) Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 11.219 tỷ đồng, đạt 82,12% dự toán năm 2024, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa đạt 3.300 tỷ đồng⁵, đạt 53,05% dự toán năm 2024, giảm 5,69% so với cùng kỳ năm trước; thu ngân sách trung ương bổ sung đạt 3.139 tỷ đồng, đạt 57,97% dự toán, tăng 7,09%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 892 tỷ đồng, đạt 69,19% dự toán, tăng 76,31%; thu chuyển nguồn đạt 3.884 tỷ đồng, tăng 39,56%.

b) Chi ngân sách Nhà nước

⁴ Nguồn: Sở Tài Chính tỉnh Trà Vinh

⁵ Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt 213 tỷ đồng, bằng 19,32% dự toán và chỉ bằng 31,48% cùng kỳ năm trước; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 358 tỷ đồng, bằng 36,13% dự toán và giảm 27,98%; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh đạt 368 tỷ đồng, bằng 58,48% dự toán và tăng 18,79%; thuế thu nhập cá nhân đạt 289 tỷ đồng, đạt 61,46% dự toán và tăng 18,79%.

Tổng chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024 ước thực hiện 5.276 tỷ đồng, bằng 42,24% dự toán năm 2024, tăng 40,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển ước đạt 2.194 tỷ đồng, đạt 45,37% toán năm 2024, tăng 99,37% cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên ước đạt 3.077 tỷ đồng, đạt 43,05% dự toán, tăng 21,84%.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 6/2024 nhu cầu du lịch hè tăng cùng với giá một số loại thịt gia súc tăng là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2024 tăng 0,43% so với tháng trước. So với tháng 12/2023 tăng 1,39% và so với tháng 6/2023 tăng 3,67%. Bình quân 6 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 3,23% so với cùng kỳ năm trước

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, so với tháng trước có 07 nhóm hàng tăng giá, 03 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng giá không đổi là nhóm bưu chính viễn thông.

* Bảy nhóm hàng hóa tăng so với tháng trước:

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng nhiều nhất tăng 2,1% do nhu cầu du lịch tăng trong dịp hè.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,17%, trong đó thị bò tăng 5,13%; thịt gia súc đông lạnh tăng 0,78%,... Bên cạnh đó, giá gạo giảm 2,54% chủ yếu giảm giá gạo tẻ thường.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,08%, trong đó sản phẩm rượu, bia và nước có cồn của người tiêu dùng tăng 0,23% (bia lon tăng 0,91%),...

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,48%, trong đó giường tủ bàn ghế tăng 0,56% và một số thiết bị đồ dùng trong nhà như máy điều hoà, tủ lạnh, giá cũng tăng.

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,35%, tăng một số đồ dùng như túi xách, vali,... và dịch vụ phục vụ cá nhân.

- Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,05% do nhu cầu mua sắm quần áo may sẵn cho dịp du lịch hè và thuê quần áo trong những dịp quan trọng của người tiêu dùng tăng.

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04% do có sự điều chỉnh giá ở một số dịch vụ y tế và một số thuốc nhập khẩu tăng giá.

* Ba nhóm hàng hóa giảm so với tháng trước:

- Nhóm giáo dục giảm 0,02% giảm chủ yếu ở mặt hàng văn phòng phẩm (sách giáo khoa giảm 0,62%) do kết thúc năm học nhu cầu giảm.

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,03%, do bước vào mùa mưa nên nhu cầu sử dụng điện, nước giảm, bình quân nước sinh hoạt giảm 0,8%, điện sinh hoạt giảm 0,1% so với tháng trước. Gas và các loại chất đốt khác giảm 0,63% (trong đó giá gas giảm 0,73% từ đầu tháng 06/2024, dầu hoả giảm 0,43%).

- Nhóm giao thông giảm 2,28%, trong đó giá xăng giảm 6,09%, dầu diesel giảm 1,11%. Tuy nhiên dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,05% so với tháng trước.

b) Chỉ số giá vàng

Chỉ số giá vàng tháng 6/2024 giảm 0,11%% so với tháng trước, giá vàng hạ nhiệt do Ngân hàng Nhà nước triển khai bán vàng bình ổn giá kể từ ngày 03/6/2024. Tuy nhiên so với tháng 12/2023 giá vàng tăng 21,05% và so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 32,18%. Chỉ số giá vàng bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 24,68%.

c) Chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2024 không tăng giảm so với tháng trước, tăng 4,31% so với tháng 12/2023 và tăng 7,7% so với tháng 6/2023. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 6 tháng năm 2024 tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la M



III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

a) Lao động, việc làm

Trong tháng 6/2024 Trung tâm dịch vụ việc làm đã giới thiệu tạo việc làm mới cho 5.455 lao động, nâng tổng số lao động được tạo việc làm mới từ đầu năm 2024 đến nay là 19.826 người, đạt 86,2% chỉ tiêu năm 2024. Đưa 121 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, nâng tổng số lao động đi làm việc nước ngoài từ đầu năm 2024 đến nay là 1.095 lao động, đạt 121,66% chỉ tiêu năm 2024. Trong tháng, Trung tâm Dịch vụ việc làm tiếp nhận 1.048 người lao động nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp, nâng tổng số lao động đến nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp từ đầu năm đến nay là 3.976 lao động; có 2.479 hồ sơ đã hoàn tất thủ tục hưởng bảo hiểm thất nghiệp (trong đó, có 1.048 hồ sơ nộp mới và 1.431 hồ sơ chờ thẩm định tháng trước chuyển sang), kết quả trong tháng có 964 hồ sơ được ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, số tiền chi trả 15,62 tỷ đồng, nâng tổng số hồ sơ được ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp từ đầu năm 2024 đến nay là 3.605 hồ sơ, với tổng số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp 62,78 tỷ đồng. Cung ứng 942 lao động cho các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nâng tổng số lao động cung ứng cho các công ty, doanh nghiệp từ đầu năm đến nay là 2.567 lao động⁽⁶⁾.

b) Đời sống dân cư

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ổn định, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo và đạt được một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số khó khăn như: tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục còn diễn biến phức tạp, tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của tỉnh dẫn đến một số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, các loại bệnh trên cây trồng, vật nuôi như dịch tả heo Châu Phi, sâu đầu đen hại dừa đã xảy ra, tác động tiêu cực của nắng nóng kéo dài, nguy cơ xâm nhập mặn. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, công tác triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó tỉnh cũng đã triển khai các hoạt động chăm lo đời sống cho nhân dân như: các hoạt động an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, thăm viếng người có công, người có uy tín, đồng bào dân tộc được thực hiện chu đáo.

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, đời sống người dân và tình hình sản xuất kinh doanh của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2024 tiếp tục ổn định và phát triển. Đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên; ý thức của người dân về bảo vệ, cải thiện môi trường tiếp tục được nâng cao. Công tác

⁽⁶⁾ Trong đó, Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong: 1.079 lao động, Công ty TNHH Hanyang Electronic VN: 361 lao động, Chi nhánh 7 Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình: 230 lao động, Chi nhánh Công ty TNHH May xuất khẩu Hùng Vỹ: 27 lao động, Công ty TNHH MTV Việt Trần: 213 lao động, Công ty Cổ phần ĐT & SX CN Lefaso Trà Vinh: 300 lao động; Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Bảo Tiên: 300 lao động; Công ty TNHH May Hồng Việt Trà Vinh: 57 lao động.

chăm lo, chuẩn bị Tết Nguyên đán và Tết Chôl-Chnam-Thmây cho Nhân dân, gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn được quan tâm; đảm bảo hàng hóa phục vụ Tết, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu mua sắm của người dân; cung cấp điện được đảm bảo; công tác vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong dịp nghỉ Tết; công tác thông tin liên lạc thông suốt; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, vui chơi trong dịp Tết diễn ra an toàn, vui tươi, phấn khởi; các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện nghiêm túc công tác trực, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân, đảm bảo đủ thuốc, vật tư y tế phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh cho Nhân dân; tình hình sản xuất nông nghiệp bình thường, dịch bệnh được kiểm soát; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2024 đời sống của người dân cũng gặp nhiều khó khăn do giá cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ sinh hoạt đời sống và sản xuất tăng cao, dịch heo Châu Phi vẫn phát sinh ở một số địa phương, giá một số loại nông sản bị sụt giảm ở một số thời điểm,...

2. Công tác an sinh xã hội

a) Công tác Bảo trợ xã hội

Tiếp tục triển khai thực hiện hỗ trợ 1 triệu đồng/tháng từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh cho 598 hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội là người neo đơn từ đủ 60 tuổi trở lên và 57 người khuyết tật đặc biệt nặng sống một mình.

Phối hợp Ban Đại diện Người cao tuổi tỉnh và các Sở, ngành có liên quan tổ chức 02 Đoàn đi thăm, tặng thiệp mừng thọ của Chủ tịch nước cho 57 người cao tuổi thọ 100 tuổi (kèm theo 01 phần quà là 05 mét vải lụa và 1,5 triệu đồng tiền mặt). Triển khai cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức Đoàn đi thăm, tặng giấy mừng thọ của Chủ tịch UBND tỉnh cho 660 người cao tuổi thọ 90 tuổi (kèm 01 phần quà trị giá 300.000 đồng và 1.000.000 đồng tiền mặt).

b) Công tác giảm nghèo bền vững

Triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh cho 61 hộ nghèo, cận nghèo⁽⁷⁾ khó khăn nhà ở tại 30 ấp nghèo, mức hỗ trợ 50 triệu đồng/hộ (kết quả đến nay, có 61 hộ đã xây dựng nhà ở hoàn thành 100%, các địa phương đang làm thủ tục bàn giao theo quy định).

Tổ chức rà soát, xác định hộ khó khăn nhà ở (ngoài 30 ấp nghèo); kết quả toàn tỉnh có 1.999 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn về nhà ở (nhà ở chưa đảm

⁽⁷⁾ Giảm 03 hộ so với số lượng được Thường trực Tỉnh ủy cho chủ trương hỗ trợ (trong đó, huyện Duyên Hải giảm 02 hộ và huyện Châu Thành giảm 01 hộ).

bảo đồng bộ 03 cúng) được Thường trực Tỉnh ủy cho chủ trương hỗ trợ nhà ở từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh, mức hỗ trợ 50 triệu đồng/hộ⁽⁸⁾.

Tổ chức vận động tặng quà tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho 3.416 hộ nghèo và 6.773 hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh, với số tiền trên 14,6 tỷ đồng (trong đó, đối với hộ nghèo bình quân toàn tỉnh mỗi hộ nhận 1.980.000đ/hộ (bình quân 01 hộ nhận 03 phần quà; trong đó, Quỹ An sinh xã hội tỉnh hỗ trợ 800.000đ/hộ nghèo); đối với hộ cận nghèo, bình quân toàn tỉnh mỗi hộ 1.136.000đ/hộ (bình quân 01 hộ nhận 02 phần quà)).

c) Thực hiện chính sách đối với người có công

Trong 06 tháng đầu năm, các địa phương đã triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách ưu đãi của Đảng, Nhà nước đối với người có công với cách mạng. Tổ chức thẩm định, duyệt tăng giảm các loại hồ sơ cho 312 trường hợp; giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ 118 trường hợp và chuyển thờ cúng 113 trường hợp; duyệt hồ sơ chất độc hóa học cho 12 trường hợp; giải quyết chế độ mai táng phí cho 130 trường hợp và trình UBND tỉnh cấp bảo hiểm y tế cho 84 trường hợp theo Quyết định 290, 62, 49 của Thủ tướng Chính phủ; giải quyết chế độ mai táng phí 11 trường hợp là Hội viên hội cựu chiến binh từ trần; Phối hợp Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh khám định bệnh tật 20 trường hợp người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

3. Giáo dục và đào tạo

Toàn tỉnh có 435 trường học và cơ sở giáo dục, trong đó Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý 430 đơn vị, với 6.754 lớp (trong đó có 203 lớp tư thục và 100 lớp GDTX) và 215.271 học sinh các cấp học mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên. Và có 8.523 phòng (gồm 1.285 phòng phục vụ học tập và 865 phòng học bộ môn)⁹, trong đó có 192 phòng học xây mới.

Có 190 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 47,01%¹⁰ (trong đó có 5 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2), có 17 trường được công nhận và tái công nhận trong 6 tháng năm 2024 (trong đó có 04 trường mầm non, 04 trường tiểu học, 07 trường THCS và 02 trường THPT).

Duy trì phối hợp với Đài Phát Thanh truyền hình Trà Vinh thu hình phát sóng chương trình dạy học cấp tiểu học (môn Tiếng Việt và Toán) năm học 2023-2024, tổng số 562 tiết phát sóng chương trình dạy học trên kênh THPTV2.

⁽⁸⁾ Trong đó, huyện Cầu Kè: 84 hộ, huyện Tiểu Cần: 232 hộ, huyện Trà Cú: 557 hộ, huyện Cầu Ngang: 344 hộ, huyện Càng Long: 113 hộ, huyện Châu Thành: 215 hộ, huyện Duyên Hải: 266 hộ, thành phố Trà Vinh: 83 hộ và thị xã Duyên Hải: 105 hộ.

⁹ trong đó kiên cố 8.064 phòng (94,61%), bán kiên cố 459 phòng (6,39%) và không còn phòng học tạm thời

¹⁰ trong đó: 16/83 trường mẫu giáo (19,27%), 12/28 trường mầm non (42,85%), 92/157 trường tiểu học (58,59%), 43/101 trường THCS (42,57%) và 27/35 trường THPT (77,14%),

Hướng dẫn tổ chức ôn tập thi tốt nghiệp THPT năm học 2023-2024 và phổ biến, triển khai cấu trúc định dạng đề thi Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông từ năm 2025.

Tổ chức các kỳ thi, hội thi cấp tỉnh trong ngành, như: Tổ chức Hội đồng thi học sinh giỏi quốc gia lớp 12 năm 2024 theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức Hội khỏe phù đồng tỉnh Trà Vinh lần thứ XIV năm 2024 và tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp Tiểu học và cấp trung học.

4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

a) Tình hình dịch bệnh: (Tính từ ngày 01/5 đến ngày 31/5/2024)

- Các bệnh: Cúm A (H5N1, H7N9), bệnh do vi rút Zika, Phế cầu, Bạch hầu, Bại liệt, Đại: không ghi nhận trường hợp mắc trên địa bàn tỉnh.

- Bệnh Sốt xuất huyết Dengue: phát hiện 9 ổ dịch và 23 ca mắc; tăng 6 ổ dịch (200%) và giảm 3 ca mắc (11,5%) so với tháng trước (3 ổ dịch, 26 ca mắc (trong đó bổ sung 15 ca)). Tính từ đầu năm 2024 đến ngày 31/5/2024, phát hiện và xử lý 55 ổ dịch và 135 ca mắc, giảm 35 ổ dịch (38,9%) và giảm 150 ca mắc (52,6%) so với cùng kỳ năm 2023 (90 ổ, 285 ca mắc); không có tử vong.

- Bệnh Tay chân miệng: không phát hiện ổ dịch và phát hiện 36 ca mắc; bằng số ổ dịch và giảm 4 ca mắc (10%) so với tháng trước (0 ổ dịch và 40 ca mắc¹¹). Tính từ đầu năm 2024 đến ngày 31/5/2024, không phát hiện ổ dịch và phát hiện 167 ca mắc; bằng ổ dịch và tăng 93 ca mắc (125,7%) so với cùng kỳ năm 2023 (0 ổ dịch, 74 ca mắc); không có tử vong.

- Bệnh COVID-19: không ghi nhận trường hợp mắc, bằng so với tháng trước. Tính từ đầu năm 2024 đến ngày 31/5/2024, không phát hiện trường hợp mắc; giảm 202 ca (100%) và tử vong giảm 08 ca (100%) so với cùng kỳ năm 2023 (mắc 202 ca, tử vong 08 ca).

- Bệnh Sốt rét: không phát hiện, bằng so với tháng trước (0 ca). Tính từ đầu năm 2024 đến ngày 31/5/2024, phát hiện 1 ca mắc, tăng 1 ca (100%) so với cùng kỳ năm 2023; không có tử vong.

- Bệnh Quai bị: không phát hiện ca mắc, bằng so với tháng trước (không phát hiện). Tính từ đầu năm 2024 đến ngày 31/5/2024, phát hiện và xử lý 1 ca, giảm 2 ca (66,6%) so với cùng kỳ năm 2023 (3 ca), không có tử vong.

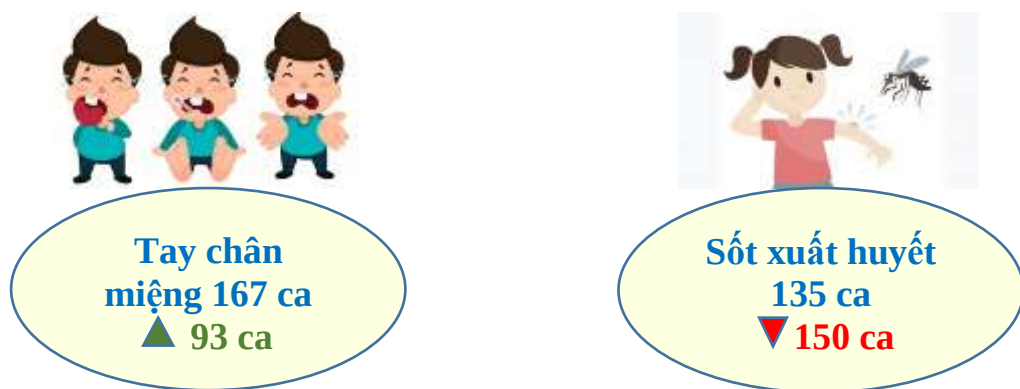
- Bệnh Đậu mùa khi: không phát hiện; bằng so với tháng trước. Tính từ đầu năm 2024 đến ngày 31/5/2024, phát hiện 1 ca mắc, 1 ca tử vong; số ca mắc tăng 1 ca (100%) và số ca tử vong tăng 1 ca (100%) so với cùng kỳ năm 2023 (không phát hiện, không tử vong).

¹¹ trong đó, bổ sung 04 ca; điều chỉnh giảm 01 ca ở huyện Trà Cú do qua xác minh không phải bệnh tay chân miệng.

- Bệnh Liên cầu lợn ở người: không phát hiện ca mắc, bằng so với tháng trước. Tính từ đầu năm 2024 đến ngày 31/5/2024, phát hiện và xử lý 1 ca, bằng so với cùng kỳ năm 2023 (1 ca), không có tử vong.

- Bệnh Sốt phát ban nghi Sởi: phát hiện 1 ca mắc (đương tính Sởi), tăng 1 ca so với tháng trước (không phát hiện). Tính từ đầu năm 2024 đến ngày 31/5/2024, phát hiện và xử lý 1 ca, không có tử vong; tăng 1 ca mắc và tử vong bằng so với cùng kỳ năm 2023 (không phát hiện).

Hình 9. Tình hình dịch bệnh tính đến 31/5/2024
So với cùng kỳ năm trước



b) Tình hình bệnh HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh

Trong tháng (tính từ ngày 05/5 đến 04/6/2024) ghi nhận mới 06 người nhiễm HIV, 02 người chuyển sang bệnh AIDS, 02 người tử vong. Tính từ đầu năm 2024 đến ngày 04/06/2024 có 55 người nhiễm HIV, 08 người chuyển sang bệnh AIDS, 08 người tử vong. Lũy tích đến ngày 04/6/2024 ghi nhận 2.874 người nhiễm HIV (trong tỉnh là 2.850 người), 1.731 người chuyển sang bệnh AIDS, 1.199 người tử vong. Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống là 1.651 người. Quản lý được 1.319 bệnh nhân HIV/AIDS, trong đó điều trị ARV cho 1.291 bệnh nhân (có 19 trẻ).

c) Công tác An toàn thực phẩm (ATTP)

Thành lập 03 đoàn kiểm tra về ATTP, kiểm tra được 59 cơ sở. Kết quả: có 29 cơ sở đạt (tỷ lệ 49,15%), phát hiện 30 cơ sở vi phạm (tỷ lệ 50,85%), xử lý 07 cơ sở vi phạm với hình thức phạt tiền, tổng số tiền phạt là 192,5 triệu đồng; nhắc nhở (cho cơ sở cam kết khắc phục hành vi vi phạm) đối với 23 cơ sở. Thực hiện giám sát bảo đảm ATTP tại các địa điểm tổ chức các sự kiện, dịp lễ, tết (tổng cộng 4.690 suất ăn).

Trong 6 tháng đầu năm 2024 chưa ghi nhận trường hợp ngộ độc và nghi ngờ ngộ độc thực phẩm.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

a) Hoạt động văn hóa

Tiếp tục tuyên truyền Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ XI; Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; ...

Tổ chức thành công Lễ hội đón giao thừa mừng Xuân Giáp Thìn 2024 tại Trung tâm Hội nghị tỉnh với chương trình nghệ thuật và màn bắn pháo hoa đặc sắc phục vụ trên 10 nghìn lượt người xem.

Được Thủ tướng Chính phủ công nhận 01 Bảo vật Quốc gia “Sưu tập Vàng lá Châu Thành, Trà Vinh”. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia 02 Lễ hội truyền thống (Vu lan Thắng hội Cầu Kè và Đom Long Néak Tà của người Khmer Trà Vinh). Nâng đến nay toàn tỉnh hiện có: 02 bảo vật quốc gia và 07 di sản văn hóa được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia⁽¹²⁾ (trong đó “Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ” được UNESCO công nhận di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại).

Đến nay, toàn tỉnh đã có: 271.230/280.280 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa; 745/755 ấp, khóm văn hóa; 21/21 phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh; 103/106 Nhà văn hóa xã, phường, thị trấn; 753/755 Nhà văn hóa ấp, khóm; 08 Trung tâm Văn hóa, Thể thao (Nhà Văn hóa) cấp huyện.

b) Thể thao

Cử các đội tuyển tham gia thi đấu: 06 giải quốc gia đạt 11 Huy chương các loại (02 HCV, 03 HCB, 06 HCD); 02 giải khu vực đạt 26 Huy chương các loại (06 HCV, 05 HCB, 15 HCD); 02 giải tỉnh mở rộng đạt 02 HCB.

Tổ chức thành công 08 giải vô địch tỉnh⁽¹³⁾ và 05 giải thể thao phong trào⁽¹⁴⁾.

Phối hợp tổ chức giải Việt dã và đi bộ đồng hành hưởng ứng Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024 với khoảng 2.000 người tham gia.

⁽¹²⁾ 02 Bảo vật quốc gia: Ngẫu tượng Linga -Yoni; Sưu tập Vàng lá Châu Thành, Trà Vinh. 07 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Nghệ thuật “*Châm riêng chà pây*” của đồng bào dân tộc Khmer; Lễ hội Ok Om Bok của đồng bào dân tộc Khmer ở TV; Nghệ thuật “*Đờn ca tài tử Nam Bộ*”; “*Lễ hội cúng biển Mỹ Long*” thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang; Nghệ thuật Rô-băm người Khmer tỉnh TV; Lễ hội Vu lan Thắng hội huyện Cầu Kè; Lễ hội Đom Long Néak Tà của người Khmer.

⁽¹³⁾ Bao gồm: 07 giải thể thao mừng Đảng - mừng Xuân 2024 (Bóng chuyền hơi nam; Bóng chuyền hơi nữ; Quần vợt; Bóng bàn; Cờ tướng; Billiards; Bì sắt), Giải vô địch Bóng chuyền tỉnh Trà Vinh.

⁽¹⁴⁾ Bao gồm: 04 giải thể thao chào mừng Kỷ niệm 78 năm ngày Thể thao Việt Nam 27/3 (Bóng chuyền hơi nữ, Billiards, Bơi, Bì sắt), Giải Bì sắt tỉnh Trà Vinh mở rộng.

Hỗ trợ tổ chức Cuộc đua xe đạp tranh Cúp Truyền hình TP.HCM lần thứ 36 năm 2024,...

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng 6/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 36 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 7 người chết và 35 người người bị thương; so với tháng 5/2024 số vụ tai nạn tăng 11 vụ, số người chết giảm 1 người, tăng 11 người bị thương; so với tháng 6/2023 số vụ tai nạn tăng 27 vụ, giảm 2 người chết, tăng 33 người bị thương. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 xảy ra 116 vụ tai nạn giao thông (115 vụ đường bộ và 1 vụ đường thủy), làm 37 người chết (trong đó có 1 vụ đường thủy, làm chết 1 người), 111 người bị thương; so với cùng kỳ năm trước tăng 62 vụ tai nạn, giảm 13 người chết, tăng 84 người bị thương

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 6/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 cháy nhà dân tại thành phố Trà Vinh và huyện Châu Thành, không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản không đáng kể. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 5 vụ cháy, làm chết 1 người, thiệt hại tài sản khoảng 2,2 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm 2023 tăng 3 vụ, tăng 1 người chết và thiệt hại tài sản tăng 2,09 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, ngành chức năng đã phát hiện, xử lý 4 vụ vi phạm trên lĩnh vực môi trường, tài nguyên khoáng sản; làm rõ, xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) 1 vụ, số tiền 4 triệu đồng, còn lại đang củng cố hồ sơ, xử lý. Ngoài ra, làm rõ, xử phạt VPHC 4 vụ, 10 đối tượng vi phạm pháp luật liên quan đến khoáng sản (kỳ trước chuyển sang), số tiền 73,8 triệu đồng, tịch thu 5 phương tiện, 610,852 m³ khoáng sản các loại (đất mặt ruộng, cát sang lấp,...).

8. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng 6/2024 trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiệt hại thiên tai.

Nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt được một số kết quả như: tăng trưởng kinh tế khá cao so với cùng kỳ do các nhà máy Nhiệt điện đã vận hành ổn định; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng tiếp tục phát triển; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi cơ bản được kiểm soát; công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục duy trì và tăng trưởng; an sinh xã hội được thực quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, hiện nay giá một sản phẩm của sản xuất nông nghiệp, thủy sản ở mức thấp như: cá lóc, cam, bò hơi,..., giá tôm tuy có tăng nhưng vẫn ở mức thấp; dịch bệnh heo Châu Phi phát sinh ở một số địa phương trong tỉnh. Ngoài ra, mặc dù tăng

trưởng 6 tháng đầu năm 2024 dự ước khá cao tuy nhiên phụ thuộc rất nhiều vào ngành sản xuất điện, trong khi đó 6 tháng cuối năm 2023 ngành sản xuất điện của tỉnh đã đi vào hoạt động ổn định nên dự báo 6 tháng cuối năm tăng trưởng sẽ chậm lại. Do đó để đạt mục tiêu tăng trưởng 8,5% đòi hỏi các ngành, các cấp phải tập trung chỉ đạo ngay từ đầu năm, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định cho các nông sản của tỉnh, đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư công, đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, du lịch gắn với đảm bảo an sinh xã hội và trật tự an toàn xã hội. Cụ thể một số giải pháp như sau:

Một là, các Sở ngành, địa phương có các giải pháp quyết liệt thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, triển khai nhanh, hiệu quả các dự án đầu tư trong điểm của tỉnh. Đẩy nhanh việc hoàn thiện và triển khai các quy hoạch, tăng cường liên kết vùng để tạo sự đồng bộ, không gian mới và động lực mới cho sự phát triển của các vùng kinh tế - xã hội cũng như các địa phương trong vùng.

Hai là, thường xuyên theo dõi tình hình thời tiết, chủ động các biện pháp ứng phó, phòng chống thiên tai, xâm nhập mặn; hoàn thành công tác thủy lợi nội đồng, vận hành tốt các công đầu mối, rà soát mạng lưới cấp nước sạch nông thôn, chủ động tích trữ nước ngọt nội đồng phục vụ sản xuất, tuyệt đối không để người dân thiếu nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp trong mùa khô. Theo dõi sát tình hình sản xuất nông nghiệp, tập trung khoanh vùng xử lý dứt điểm dịch tả heo Châu Phi, sâu đầu đen hại dừa; tăng cường vận động, tuyên truyền tiêm phòng đàn vật nuôi, chú ý phòng các bệnh nguy hiểm thời điểm giao mùa.

Ba là, thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam. Tăng cường hỗ trợ kết nối cung cầu hàng hóa trong và ngoài tỉnh, hỗ trợ các cơ sở sản xuất giới thiệu sản phẩm, mở rộng thị trường, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử; kích cầu tiêu dùng nội địa tại các địa phương có các sản phẩm đặc thù, lợi thế.

Bốn là, theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, chủ động phương án phòng chống thiên tai, mưa bão nhằm hạn chế tối đa thiệt hại tới sản xuất và cuộc sống của người dân. Chăm lo sức khỏe, đời sống của người dân, đảm bảo an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống.

Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

Năm là, nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các ngành, các cấp; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; thực hiện nghiêm quy chế làm việc, kỷ luật phát ngôn; công khai, minh bạch. Ngăn chặn, triệt phá các thông tin xấu, sai sự thật gây hoang mang cho người dân.

Trên đây là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh quý II và 6 tháng đầu năm 2024./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố, thị xã;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê khu vực
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Dũng

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

DVT: Tỷ đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Cơ cấu	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
TỔNG SỐ	44.243	100,00	21.459	110,27
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10.402	23,51	5.381	103,51
Công nghiệp và xây dựng	18.117	40,95	8.088	122,15
Công nghiệp	16.492	37,28	7.119	124,93
Xây dựng	1.624	3,67	969	104,97
Dịch vụ	13.344	30,16	6.830	105,25
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.380	5,38	1.161	100,80

2. Tiến độ gieo trồng cây nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2024

	Thực hiện 6 tháng năm 2023	Thực hiện 6 tháng năm 2024	Thực hiện kỳ báo cáo với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa Mùa 2024	1.142	1.007	88,18
Lúa Đông Xuân 2024	62.059	61.739	99,48
Lúa Hè Thu 2024	68.181	67.889	99,57
Các loại cây khác			
Bắp (ngô)	2.530	2.661	105,21
Khoai lang	808	888	109,82
Khoai mì (sắn)	291	277	95,19
Mía	1.329	1.334	100,37
Đậu phộng (lạc)	3.819	3.806	99,64
Lác (cói)	1.525	1.512	99,17
Rau, đậu các loại	18.565	19.324	104,09
Sản lượng thu hoạch			
Lúa Đông Xuân 2024	378.708	413.588	109,21
Lúa Mùa 2024	5.048	4.737	93,84

3. Sản xuất vụ Đông Xuân năm 2024

	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2023	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2024	Vụ Đông Xuân năm 2024 so với vụ Đông Xuân năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	391.957	428.464	109,31
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa Đông Xuân</i>			
Diện tích (Ha)	62.059	61.739	99,48
Năng suất (Tạ/ha)	61,02	66,99	109,78
Sản lượng (Tấn)	378.708	413.588	109,21
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	2.214	2.335	105,50
Năng suất (Tạ/ha)	59,85	63,70	106,43
Sản lượng (Tấn)	13.249	14.876	112,28
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	653	660	101,03
Năng suất (Tạ/ha)	174,43	186,17	106,73
Sản lượng (Tấn)	11.390	12.282	107,84
<i>Lạc (Đậu phộng)</i>			
Diện tích (Ha)	3.430	3.414	99,53
Năng suất (Tạ/ha)	50,48	50,21	99,47
Sản lượng (Tấn)	17.317	17.145	99,00
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	13.216	13.880	105,02
Năng suất (Tạ/ha)	213,62	211,71	99,10
Sản lượng (Tấn)	282.324	293.849	104,08

4. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện quý II năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện quý II năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	13.481	11.696	25.177	98,46	106,66	102,11
Thịt trâu	2	6	8	76,00	86,16	83,99
Thịt bò	2.801	4.773	7.574	102,42	108,63	106,25
Thịt gia cầm	4.249	4.768	9.017	85,80	108,85	96,62
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	33.109	27.735	60.845	93,59	94,23	93,89

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện quý II năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Thực hiện 6 tháng năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	-	-	-	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	13	24	37	99,03	94,16	95,79
Sản lượng củi khai thác (Nghìn Ster)	80	48	128	98,53	97,16	98,01
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

6. Sản lượng thủy sản tháng 6 năm 2024

ĐVT: Tấn, %

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 6 năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	19.572	26.579	93.495	114,28	96,74
Cá	8.376	14.764	48.097	117,25	93,61
Tôm	9.600	9.899	36.892	104,88	105,43
Thủy sản khác	1.596	1.917	8.506	156,09	82,79
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	15.755	22.588	71.811	112,49	96,15
Cá các loại	5.874	12.277	34.207	115,80	87,77
Tôm các loại	9.299	9.530	34.809	104,17	106,30
Thủy sản khác	582	781	2.795	236,64	94,15
Sản lượng thủy sản khai thác	3.817	3.991	21.684	125,59	98,76
Cá các loại	2.503	2.486	13.889	124,95	111,97
Tôm các loại	301	369	2.083	127,23	92,76
Thủy sản khác	1.013	1.136	5.711	126,49	78,18

7. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý II năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Ước quý II năm 2024	Ước 6 tháng đầu năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	30.146	63.349	93.495	97,55	96,36	96,74
Cá	16.296	31.801	48.097	95,78	92,53	93,61
Tôm	10.184	26.708	36.892	111,02	103,45	105,43
Thủy sản khác	3.666	4.840	8.506	77,75	87,07	82,79
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	19.990	51.822	71.811	97,08	95,79	96,15
Cá	9.791	24.416	34.207	88,86	87,33	87,77
Tôm	9.078	25.731	34.809	112,89	104,16	106,30
Thủy sản khác	1.121	1.674	2.795	73,17	116,51	94,15
Sản lượng thủy sản khai thác	10.156	11.527	21.684	98,50	98,99	98,76
Cá	6.505	7.385	13.889	108,50	115,22	111,97
Tôm	1.106	977	2.083	97,70	87,73	92,76
Thủy sản khác	2.545	3.165	5.711	79,95	76,81	78,18

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	ĐVT: %			
	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	121,01	96,50	120,51	158,87
Công nghiệp khai khoáng	104,41	84,05	109,54	103,18
Khai khoáng khác	104,41	84,05	109,54	103,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,04	100,50	105,72	103,04
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,68	97,52	95,15	99,53
Sản xuất đồ uống	104,35	102,82	97,13	104,44
Dệt	112,50	105,02	119,09	108,61
Sản xuất trang phục	112,81	102,81	108,64	115,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,25	103,41	109,74	104,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94,34	105,93	111,04	108,68
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,27	107,26	109,66	106,12
In, sao chép bản ghi các loại	87,72	113,50	90,46	105,37
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	86,21	106,08	90,20	84,02
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	83,94	109,34	88,34	92,07
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,17	104,40	107,41	110,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,37	101,42	105,78	98,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	92,78	100,73	95,89	101,09
Sản xuất thiết bị điện	101,77	100,03	113,39	104,42
Sản xuất phương tiện vận tải khác	110,75	104,10	112,92	111,11
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,02	101,59	111,33	104,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	117,74	102,13	122,28	125,93
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104,85	94,56	100,99	104,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	125,09	95,86	123,68	179,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,95	95,25	110,73	109,64
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,56	92,85	115,83	112,69
Thu gom rác thải không độc hại	105,13	110,92	89,25	94,44

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

DVT: %

	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	201,76	137,25
Công nghiệp khai khoáng	102,63	103,81
Khai khoáng khác	102,63	103,81
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,54	102,58
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,61	101,59
Sản xuất đồ uống	105,62	103,25
Dệt	105,06	111,89
Sản xuất trang phục	118,89	112,69
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111,31	100,22
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	115,23	102,75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,50	108,80
In, sao chép bản ghi các loại	114,39	97,57
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	76,40	91,63
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	94,54	89,67
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,17	105,54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,88	103,52
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,71	95,95
Sản xuất thiết bị điện	105,61	103,40
Sản xuất phương tiện vận tải khác	110,24	111,98
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,33	110,98
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	126,19	125,65
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	106,16	103,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	262,52	146,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,73	108,61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,32	111,18
Thu gom rác thải không độc hại	93,97	94,92

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước thực hiện tháng 6 năm 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 6 năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tên sản phẩm						
Tôm đông lạnh	Tấn	425	459	2.539	68,68	70,51
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	15.503	14.803	81.508	136,65	121,78
Đường RS	"	-	-	7.338	-	106,56
Nước tinh khiết	1000 lít	3.476	3.473	20.967	97,78	97,45
Xơ dừa	Tấn	155	173	1.018	58,82	62,20
Túi xách	1000 cái	296	308	1.611	99,08	101,72
Giày thành phẩm	1000 đôi	462	653	2.554	97,29	98,89
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	1.339	1.350	6.882	191,73	106,08
Cacbon hoạt tính	Tấn	481	550	2.720	92,15	79,92
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	17	18	136	68,99	97,05
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	104	115	605	97,07	89,93
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	2.673	2.780	16.135	107,71	91,33
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 Chiếc	1.164	1.164	6.484	113,36	104,39
Điện sản xuất	Triệu Kwh	2.639	2.534	13.133	122,66	178,79
Nhiệt điện	Triệu Kwh	2.582	2.469,18	12.466	125,10	183,96
Điện gió, điện mặt trời	Triệu Kwh	57	64	667	70,26	117,15
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	132	130	705	119,49	111,45
Nước máy thương phẩm	1000 m ³	3.646	3.386	20.781	115,83	112,69

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tên sản phẩm					
Tôm đông lạnh	Tấn	1.331	1.208	71,46	69,50
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	35.338	46.169	107,29	135,81
Đường RS	"	7.338	-	106,56	-
Nước tinh khiết	1000 lít	10.512	10.455	97,54	97,35
Xơ dừa	Tấn	518	500	53,72	74,36
Túi xách	1000 cái	712	898	108,90	96,67
Giày thành phẩm	1000 đôi	1.112	1.443	125,50	85,01
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	2.883	3.999	97,75	113,02
Cacbon hoạt tính	Tấn	1.212	1.509	74,48	84,91
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	80	56	111,10	82,25
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	282	323	86,98	92,67
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	8.111	8.024	85,75	97,77
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 Chiếc	3.017	3.467	105,61	103,36
Điện sản xuất		5.508	7.625	260,83	145,68
Nhiệt điện	Triệu Kwh	5.027	7.439	283,71	148,65
Điện gió	Triệu Kwh	481	185	141,54	80,97
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	319	386	111,28	111,59
Nước không uống được	1000 m ³	10.118	10.663	114,32	111,18

12. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

DVT: %

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 6/2024 so với tháng trước	Tháng 6/2024 so với tháng cùng kỳ năm trước	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính thời điểm 30/6/2024 so với cùng thời điểm tháng trước	Ước tính thời điểm 30/6/2024 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	99,19	119,72	106,21	97,10	91,49
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,69	153,86	116,79	80,85	46,89
Sản xuất đồ uống	100,27	103,42	112,33	131,90	67,41
Dệt	92,15	228,88	145,11	96,81	102,72
Sản xuất trang phục	83,19	70,79	117,20	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,23	122,95	103,23		
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	-	-	77,47		
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	125,00	107,41		
In, sao chép bản ghi các loại	160,00	57,14	100,00		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	86,61	187,69	130,85	95,01	76,97
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	110,03	100,11	90,10	103,09	108,08
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,37	93,50	101,01	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,00	107,69	91,33		
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,07	88,33	97,94	-	-
Sản xuất thiết bị điện	100,04	112,38	103,48	99,46	103,98
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,59	128,77	78,99	103,14	174,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	104,57	142,40	150,37		

13. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

DVT: %

	Chỉ số sử dụng lao động tại thời điểm 01/6/2024 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động tại thời điểm 01/6/2024 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành	100,37	106,71
Doanh nghiệp nhà nước	99,92	101,98
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,71	101,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,24	110,27

14. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	ĐVT: Triệu đồng					
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện quý II năm 2023	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tổng số	5.877.804	7.790.211	13.668.015	121,89	94,83	104,84
- Vốn ngân sách Nhà nước	1.268.051	1.383.439	2.651.490	105,37	61,65	76,91
+ Ngân sách trung ương	470.744	408.607	879.351	102,55	31,70	50,30
+ Ngân sách địa phương	797.307	974.832	1.772.139	107,11	102,06	104,27
- Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
- Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	55.064	108.851	163.915	469,63	1.146,52	772,49
- Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	34.392	46.221	80.613	519,05	889,04	681,72
- Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.959.859	5.456.713	9.416.572	123,92	107,58	113,89
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	332.118	544.987	877.105	132,36	105,26	114,11
- Vốn huy động khác (khu vực Nhà nước)	228.320	250.000	478.320	148,19	68,32	91,99

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng, %

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước 6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024	Ước 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	329.308	355.414	1.772.139	38,74	104,27
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	255.105	278.488	1.403.384	38,77	103,09
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	60.615	64.542	360.523	49,31	100,59
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>15.130</i>	<i>17.958</i>	<i>42.913</i>	<i>15,33</i>	<i>-</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	98.618	110.958	509.431	41,28	100,26
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	9.985	9,51	-
Vốn xổ số kiến thiết	84.916	90.426	473.393	32,46	104,58
Vốn khác	10.956	12.562	50.052	55,18	118,71
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	74.203	76.926	368.755	38,62	109,03
Vốn cân đối ngân sách huyện	32.950	34.259	163.994	43,86	115,49
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>23.956</i>	<i>24.336</i>	<i>108.616</i>	<i>63,89</i>	<i>118,04</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40.864	42.262	200.688	41,17	103,44
Vốn khác	389	405	4.073	4,37	186,83

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2024

ĐVT: Triệu đồng, %

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	797.307	974.832	107,11	102,06
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	648.355	755.029	103,45	102,77
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	176.310	184.213	100,94	100,25
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8.569	34.344	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	226.731	282.700	98,91	101,37
Vốn nước ngoài (ODA)	9.985	-	-	-
Vốn xỏ số kiến thiết	218.901	254.492	102,66	106,28
Vốn khác	16.428	33.624	171,21	103,24
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	148.952	219.803	126,55	99,68
Vốn cân đối ngân sách huyện	65.934	98.060	131,59	106,71
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	39.338	69.278	139,05	108,71
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	80.058	120.630	120,77	94,44
Vốn khác	2.960	1.113	227,69	126,48

17. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm trước	
			Tổng mức	Cơ cấu	Tháng 6 năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tổng số	5.163.601	5.056.613	30.750.733	100,00	106,24	113,19
Phân theo ngành hoạt động						
Bán lẻ hàng hóa	3.672.824	3.686.849	21.988.871	71,51	113,01	120,67
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	758.464	734.916	4.594.024	14,94	92,86	91,83
Du lịch lữ hành	3.943	5.221	22.747	0,07	145,29	93,86
Dịch vụ khác	728.369	629.627	4.145.091	13,48	89,65	105,79

18. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	<i>ĐVT: Triệu đồng, %</i>			
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tổng số	15.391.770	15.358.963	114,63	111,78
Phân theo ngành hoạt động				
Bán lẻ hàng hóa	10.902.037	11.086.834	122,22	119,20
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.324.964	2.269.060	93,06	90,60
Du lịch lữ hành	9.779	12.968	78,47	110,15
Dịch vụ khác	2.154.991	1.990.101	107,95	103,54

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	DVT: Triệu đồng, %				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Thực hiện 5 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 6 năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tổng số	3.672.824	18.302.022	21.988.871	113,01	120,67
Phân theo nhóm hàng					
1. Bán lẻ lương thực thực phẩm	2.741.537	13.528.612	16.290.733	115,27	124,11
2. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép	130.066	691.302	816.720	102,15	104,58
3. Bán lẻ đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	213.091	1.081.162	1.298.642	103,78	111,13
4. Bán lẻ vật phẩm, văn hoá, giáo dục	76.776	396.340	473.788	94,43	92,36
5. Bán lẻ gỗ và vật liệu xây dựng	95.106	485.846	579.202	108,49	113,36
6. Bán lẻ ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống (loại mới và đã qua sử dụng)		-	-	-	-
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	28.431	165.667	192.213	92,36	97,24
<i>Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>7.824</i>	<i>39.099</i>	<i>46.404</i>	<i>92,36</i>	<i>88,17</i>
8. Bán lẻ xăng, dầu các loại	91.489	444.262	535.058	133,23	147,69
9. Bán lẻ nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	24.917	134.690	159.891	106,75	114,87
10. Bán lẻ đá quý, kim loại quý và sản phẩm	74.390	396.788	473.836	115,50	123,87
11. Bán lẻ hàng hoá khác	135.256	664.477	795.525	103,95	110,27
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61.766	312.875	373.263	115,09	116,82

20. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng các quý năm 2024

	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý II năm 2024	<i>ĐVT: Triệu đồng, %</i> So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tổng số	10.902.037	11.086.834	122,22	119,20
Phân theo nhóm hàng				
1. Bán lẻ lương thực thực phẩm	8.013.901	8.276.832	125,27	123,02
2. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép	421.773	394.948	104,74	104,41
3. Bán lẻ đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	646.472	652.171	113,35	109,01
4. Bán lẻ vật phẩm, văn hoá, giáo dục	242.028	231.760	92,65	92,05
5. Bán lẻ gỗ và vật liệu xây dựng	293.536	285.666	113,12	113,61
6. Bán lẻ ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống (loại mới và đã qua sử dụng)	-	-	-	-
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	106.029	86.184	100,39	93,63
<i>Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>22.951</i>	<i>23.453</i>	<i>81,33</i>	<i>96,07</i>
8. Bán lẻ xăng, dầu các loại	258.937	276.120	159,94	137,79
9. Bán lẻ nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	84.622	75.269	123,53	106,48
10. Bán lẻ đá quý, kim loại quý và sản phẩm	245.994	227.841	134,35	114,25
11. Bán lẻ hàng hoá khác	398.846	396.680	113,29	107,38
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	189.899	183.364	120,09	113,62

21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng, %

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 6 năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tổng số	1.490.776	1.369.763	8.761.862	91,48	97,95
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	758.464	734.916	4.594.024	92,86	91,83
<i>Dịch vụ lưu trú</i>	15.743	15.961	96.237	100,92	92,39
<i>Dịch vụ ăn uống</i>	742.722	718.955	4.497.787	92,70	91,82
Du lịch lữ hành	3.943	5.221	22.747	145,29	93,86
Dịch vụ tiêu dùng khác	728.369	629.627	4.145.091	89,65	105,79

22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tổng số	4.489.733	4.272.129	99,62	96,25
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.324.964	2.269.060	93,06	90,60
<i>Dịch vụ lưu trú</i>	48.360	47.877	88,99	96,11
<i>Dịch vụ ăn uống</i>	2.276.605	2.221.183	93,16	90,49
Du lịch lữ hành	9.779	12.968	78,47	110,15
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.154.991	1.990.101	107,95	103,54

23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

	Tháng 6 năm 2024 so với				<i>ĐVT: %</i>
	Kỳ gốc 2019	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	113,23	103,67	101,39	100,43	103,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,63	105,07	101,58	101,17	104,07
<i>Trong đó: Lương thực</i>	148,67	125,32	98,72	98,06	128,68
Thực phẩm	114,02	103,29	102,68	102,26	101,25
Ăn uống ngoài gia đình	113,11	100,32	100,19	99,95	100,20
Đồ uống và thuốc lá	115,48	102,78	101,76	101,08	101,58
May mặc, giày dép và mũ nón	97,95	100,29	100,22	100,05	99,86
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	113,23	102,68	100,95	99,97	102,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình	118,17	103,66	101,27	100,48	104,55
Thuốc và dịch vụ y tế	105,78	100,79	100,44	100,04	101,50
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	104,58	100,60	100,21	100,00	101,64
Giao thông	111,63	103,47	102,49	97,72	103,49
Bưu chính viễn thông	98,89	98,07	99,12	100,00	98,20
Giáo dục	108,91	103,10	100,57	99,98	103,16
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	101,72	100,66	100,66	100,00	100,22
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,14	106,42	102,77	102,10	104,96
Hàng hóa và dịch vụ khác	119,11	107,09	102,84	100,35	106,56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	177,77	132,18	121,05	99,89	124,68
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,60	107,70	104,31	100,00	105,60

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	DVT: Triệu đồng, %				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 6 năm 2024	6 tháng năm 2024
Tổng số	324.503	334.602	1.942.270	134,78	134,24
Vận tải hành khách	126.135	131.530	743.013	144,32	131,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.744	4.840	28.640	114,89	115,97
Đường bộ	121.392	126.690	714.373	145,75	132,56
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	193.962	198.665	1.172.287	129,73	136,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy	105.487	107.732	623.041	123,24	121,08
Đường bộ	88.474	90.934	549.246	138,35	159,07
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.406	4.406	26.970	110,76	115,25

25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	<i>ĐVT: Triệu đồng, %</i>			
	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tổng số	957.104	985.165	135,02	133,49
Vận tải hành khách	357.352	385.661	126,39	137,30
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	14.290	14.350	121,44	110,99
Đường bộ	343.062	371.311	126,61	138,57
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	586.030	586.257	141,33	131,68
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy	304.309	318.732	120,94	121,21
Đường bộ	281.721	267.525	172,81	146,78
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	13.723	13.247	119,58	111,08

26. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6 năm 2024	6 tháng năm 2024
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	2.702,5	2.796,3	16.060,1	131,54	124,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.064,0	1.087,5	6.409,7	117,02	116,26
Đường bộ	1.638,5	1.708,8	9.650,4	142,81	130,41
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	135,8	141,7	795,7	145,89	132,59
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,3	1,4	8,0	108,92	114,05
Đường bộ	134,5	140,3	787,7	146,37	132,81
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HOÁ					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.539,2	2.607,2	15.368,2	130,47	136,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.419,8	1.453,1	8.395,7	125,23	122,71
Đường bộ	1.119,5	1.154,1	6.972,5	137,72	158,83
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	214,4	218,7	1.281,7	122,80	126,96
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	161,7	164,6	955,4	119,84	118,40
Đường bộ	52,7	54,0	326,2	132,82	161,05
Hàng không	-	-	-	-	-

27. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	7.829,2	8.230,9	122,61	126,08
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.187,6	3.222,0	119,23	113,46
Đường bộ	4.641,5	5.008,9	125,05	135,80
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	380,5	415,2	126,47	138,75
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3,9	4,0	123,69	105,93
Đường bộ	376,5	411,2	126,50	139,18
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HOÁ				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	7.684,9	7.683,4	141,72	132,27
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.102,7	4.293,0	122,38	123,03
Đường bộ	3.582,1	3.390,4	173,05	146,15
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	634,4	647,2	129,00	125,02
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	467,4	488,0	118,58	118,23
Đường bộ	167,1	159,2	171,04	151,74
Hàng không	-	-	-	-

28. Dịch vụ lưu trú, lữ hành và hỗ trợ du lịch

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6 năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
I. Dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ (Lượt khách)	74.967	77.113	464.875	97,86	88,72
Lượt khách ngủ qua đêm	37.646	38.067	235.179	96,43	87,38
- Khách quốc tế	101	110	581	118,49	96,93
- Khách trong nước	37.545	37.957	234.599	96,38	87,36
Lượt khách trong ngày	37.321	39.046	229.695	99,29	90,14
Ngày khách phục vụ (Ngày khách)	87.120	89.411	527.878	105,44	91,22
- Khách quốc tế	239	262	1.302	145,37	114,87
- Khách trong nước	86.881	89.149	526.576	105,36	91,17
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
Lượt khách du lịch theo tour (Lượt khách)	1.173	1.498	6.708	113,20	86,34
- Khách quốc tế	-	-	-	-	-
- Khách trong nước	1.173	1.498	6.708	113,20	86,34
- Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour (Ngày khách)	3.869	5.092	22.489	91,64	82,42

29. Dịch vụ lưu trú, lữ hành và hỗ trợ du lịch các quý năm 2024

	Thực hiện Quý I năm 2024	Ước thực hiện Quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
I. Dịch vụ lưu trú				
Lượt khách phục vụ (Lượt khách)	235.287	229.588	88,35	89,11
Lượt khách ngủ qua đêm	120.261	114.919	88,52	86,22
- Khách quốc tế	271	310	89,38	104,65
- Khách trong nước	119.990	114.609	88,51	86,17
Lượt khách trong ngày	115.026	114.669	88,17	92,20
Ngày khách phục vụ (Ngày khách)	261.175	266.703	88,01	94,59
- Khách quốc tế	552	750	101,87	126,77
- Khách trong nước	260.623	265.953	87,98	94,52
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch				
Lượt khách du lịch theo tour (Lượt khách)	2.906	3.801	80,08	91,84
- Khách quốc tế	-	-	-	-
- Khách trong nước	2.906	3.801	80,08	91,84
- Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour (Ngày khách)	9.682	12.807	82,66	82,23

30. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

DVT: Triệu đồng, %

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm trước
I. Thu nội địa	571.505	680.868	3.300.000	53,05	94,31
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	17.845	143.053	213.114	19,32	31,48
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	153.960	17.917	358.400	36,13	72,02
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	64.423	58.428	368.410	58,48	118,79
4. Thuế thu nhập cá nhân	54.956	62.582	288.874	61,46	113,50
5. Thuế bảo vệ môi trường	22.619	35.723	121.550	55,00	117,19
6. Các loại phí, lệ phí	35.562	27.015	172.009	52,12	131,96
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	<i>16.238</i>	<i>19.016</i>	<i>77.198</i>	<i>48,25</i>	<i>101,01</i>
7. Các khoản thu về nhà đất	26.065	31.503	125.304	25,68	62,51
8. Thu xổ số kiến thiết	155.034	204.228	1.456.338	83,22	119,37
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.774	65.134	92.143	153,57	1.237,98
10. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	1.176	3.824	5.000	100,00	57,67
11. Thu khác	18.091	31.460	98.858	57,81	110,70
II. Tạm thu ngân sách	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	208.159	245.543	891.910	69,19	176,31
IV. Thu chuyển nguồn	62.261	322.189	3.883.507	-	139,56
V. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
VI. Thu huy động, đóng góp	-	-	-	-	-
VII. Thu ngân sách TW bổ sung	-	1.045.210	3.138.800	57,97	107,09
VIII. Thu từ ngân sách cấp dưới	371	3.823	5.000	-	4,06
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	842.296	2.297.632	11.219.217	82,12	114,00

31. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	ĐVT: Triệu đồng, %				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm trước
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	773.787	1.462.295	5.270.683	42,20	145,36
I. Chi đầu tư phát triển	249.320	840.140	2.193.813	45,37	199,37
II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	524.467	622.155	3.076.870	43,05	121,84
1. Chi quốc phòng	28.807	5.512	107.144	72,27	97,11
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.732	7.271	27.403	39,18	95,03
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.575	390.321	1.433.007	46,86	135,31
4. Chi khoa học và công nghệ	396	898	15.210	45,80	96,16
5. Chi y tế, dân số và gia đình	23.607	-1.749	251.561	41,29	92,38
6. Chi văn hóa thông tin	4.553	6.408	25.124	43,56	111,21
7. Chi phát thanh, truyền hình	2.108	2.788	9.696	39,14	103,53
8. Chi thể dục thể thao	2.826	3.899	15.765	38,34	95,39
9. Chi bảo vệ môi trường	14.673	6.110	37.556	58,05	83,40
10. Chi các hoạt động kinh tế	73.375	-20.730	104.074	12,15	75,40
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	113.192	193.507	776.425	50,42	128,53
12. Chi bảo đảm xã hội	26.202	25.154	161.071	50,04	114,37
14. Chi thường xuyên khác	422	2.765	112.834	40,79	180,34
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP		-	-	-	-
1. Chương trình MTQG		-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	-	-	-
C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC		-	-	-	-
B. CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	371	3.823	5.000	-	4,06
C. CHI TRẢ NỢ GỐC			-	-	-
TỔNG CHI NSDP	774.158	1.466.117	5.275.683	42,24	140,73

32. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính đến ngày 15 hàng tháng)*

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Tháng 6 năm 2024	6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	25	36	116	400,00	214,81
Đường bộ	"	24	36	115	400,00	216,98
Đường sắt		-	-	-	-	-
Đường thủy	"	1	-	1	-	100,00
Số người chết	Người	8	7	37	77,78	74,00
Đường bộ	"	7	7	36	77,78	73,47
Đường sắt			-	-	-	-
Đường thủy	"	1	-	1	-	100,00
Số người bị thương	Người	24	35	111	1.750,00	411,11
Đường bộ	"	24	35	111	1.750,00	411,11
Đường sắt			-	-	-	-
Đường thủy	"		-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	Vụ	1	2	5	-	250,00
Số người chết (Người)	Người	-	-	1	-	-
Số người bị thương (Người)	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	191	-	2.211	-	1.842,50

33. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	38	78	165,22	251,61
Đường bộ	"	38	77	172,73	248,39
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	1	-	-
Số người chết	Người	17	20	85,00	66,67
Đường bộ	"	17	19	89,47	63,33
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	1	-	-
Số người bị thương	Người	37	74	528,57	370,00
Đường bộ	"	37	74	528,57	370,00
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	Vụ	2	3	-	150,00
Số người chết (Người)	Người	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	2.020	191	-	159,17

34. Một số chỉ tiêu xã hội - môi trường

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2024	Tháng 6 năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Thiệt hại do thiên tai				
Số người chết, mất tích	Người	-	-	7
Số người bị thương	"	3	-	3
Diện tích lúa hư hại	Ha	-	-	-
Diện tích hoa màu hư hại	"	-	-	3
Nhà bị sập đổ, cuốn trôi	Cái	-	-	5
Nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái	"	26	-	71
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	...	-	...
Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm môi trường	Vụ	5	4	54
Số vụ vi phạm môi trường đã xử lý	"	2	5	33
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	18,4	77,8	1.432,9

35. Một số chỉ tiêu xã hội - môi trường các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Thiệt hại do thiên tai			
Số người chết, mất tích	Người	7	-
Số người bị thương	"	-	3
Diện tích lúa hư hại	Ha	-	-
Diện tích hoa màu hư hại	"	3	-
Nhà bị sập đổ, cuốn trôi	Cái	5	-
Nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái	"	45	26
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	...	-
Vi phạm môi trường			
Số vụ vi phạm môi trường	Vụ	34	20
Số vụ vi phạm môi trường đã xử lý	"	17	16
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	337,9	1.095,0